

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Hệ thống chỉ tiêu thông tin tín dụng
THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;
Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;
Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
Căn cứ Thông tư số 15/2023/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hệ thống chỉ tiêu thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn báo cáo các chỉ tiêu thông tin tín dụng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2025.

Điều 3. Tổng Giám đốc Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *PT*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Lưu: VP, TTTD.TK Oanh *h*

K. THỐNG ĐỐC ✓
PHÓ THỐNG ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

**PHỤ LỤC I**
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THÔNG TIN TÍN DỤNG

(Kèm theo Quyết định số **573/QĐ-NHNN** ngày **29**.tháng **3**.năm 2024 của Thống đốc NHNN)

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu viết tắt	Mô tả chỉ tiêu	Chỉ tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
I	Thông tin khai báo chung						
1	KB001	Ngày báo cáo	NGAYBC	Là ngày của dữ liệu. Đối với tệp báo cáo định kỳ tháng, lấy ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
2	KB002	Họ và tên người báo cáo	HOTENBC	Tên đầy đủ của người thực hiện báo cáo thông tin cho CIC	X	C	250
3	KB003	Số điện thoại người báo cáo	DTHOAIBC	Số điện thoại di động hoặc cố định của người báo cáo thông tin; yêu cầu ghi cả mã vùng	X	C	100
4	KB004	Email người báo cáo	EMAILBC	Email của người báo cáo thông tin	X	C	150
5	KB005	Vốn tự có của TCTD	VONTC	Vốn tự có xác định theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	X	N	15
6	KB006	Dự phòng chung phải trích	DPCHUNGPT	Là số tiền dự phòng chung phải trích quy đổi ra VND theo quy định hiện hành của NHNN, tính trên số dư nợ tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo	X	N	15
7	KB007	Dự phòng chung đã trích	DPCHUNGDT	Là số tiền dự phòng chung đã trích quy đổi ra VND theo quy định hiện hành của NHNN, tính trên số dư nợ tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo	X	N	15
8	KB008	Lý do điều chỉnh	LYDODC	Lý do điều chỉnh tệp dữ liệu đã báo cáo (chỉ áp dụng báo cáo đối với tệp dữ liệu điều chỉnh)	X	C	4000

STT	Mã chi tiêu	Tên chi tiêu	Tên chi tiêu viết tắt	Mô tả chi tiêu	Chi tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
II Thông tin định danh							
9	TTC01	Mã chi nhánh TCTD	MACNTCTD	Là mã 8 ký tự của chi nhánh TCTD theo quy định tại Thông tư 17/2015/TT-NHNN ngày 21/10/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)	X	C	8
10	TTC02	Tên chi nhánh TCTD	TENCNTCTD	Là tên chi nhánh TCTD được báo cáo thông tin	X	C	250
11	TTC03	Mã khách hàng do TCTD cấp	MAKH	Mã khách hàng do TCTD cấp (thường được gọi là mã số CIF) là mã số của khách hàng vay, được thiết lập trong cơ sở dữ liệu kế toán của TCTD để quản lý dữ liệu về khách hàng vay đó tại TCTD. Mỗi khách hàng vay chỉ có một mã duy nhất tại một TCTD. Trường hợp thay đổi người vay chính, người đại diện vay của Hộ gia đình, Hộ kinh doanh, TCTD phải cấp mã CIF khác cho người vay chính mới, người đại diện vay mới	X	C	50
12	TTC04	Tên khách hàng	TENKH	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với khách hàng là tổ chức: báo cáo tên khách hàng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (ĐKKD) hoặc Quyết định thành lập (QĐTL) được cơ quan có thẩm quyền cấp; - Đối với khách hàng là hộ kinh doanh cá thể lấy theo tên trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được cơ quan có thẩm quyền cấp; - Đối với khách hàng là cá nhân, lấy theo tên trên thẻ căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu; khách hàng là hộ gia đình, lấy theo tên của chủ hộ và ghi theo tên trên thẻ căn cước công dân/chứng minh nhân dân/hộ chiếu của chủ hộ 	X	C	250
13	TTC05	Loại khách hàng	LOAIKH	1-Tổ chức/2-Cá nhân, hộ kinh doanh (Báo cáo phần số)	X	N	1
II.1	Tổ chức			<i>Ghi chú: đối với loại hình khách hàng vay là doanh nghiệp tư nhân chỉ áp dụng báo cáo với</i>			

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu viết tắt	Mô tả chỉ tiêu	Chỉ tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
				<i>các hợp đồng đã ký trước ngày Thông tư số 39/2016/TT-NHNN có hiệu lực thi hành</i>			
14	TC001	Tên đối ngoại	TENDNG	Là tên đối ngoại của khách hàng theo Giấy ĐKKD hoặc QĐTL được cơ quan có thẩm quyền cấp		C	250
15	TC002	Tên viết tắt	TENVT	Là tên viết tắt của khách hàng theo Giấy ĐKKD hoặc QĐTL được cơ quan có thẩm quyền cấp		C	100
16	TC003	Tên cũ	TENCU	Là tên khách hàng đăng ký với cơ quan có thẩm quyền trước khi thay đổi thành tên hiện tại		C	250
17	TC004	Địa chỉ	DIACHI	Địa chỉ theo Giấy ĐKKD hoặc QĐTL, là nơi khách hàng đang đóng trụ sở chính và đã được đăng ký với cơ quan có thẩm quyền. Báo cáo chi tiết thông tin gồm số nhà, tên đường, tổ/xóm, khu phố, thôn; tên phường/xã; tên quận/huyện; tên tỉnh/thành phố	X	C	300
18	TC005	Mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	MATINH	Bảng mã 01/CIC	X	C	2
19	TC006	Cư trú	CUTRU	1-Cư trú/0-Không cư trú (Báo cáo phần số)	X	N	1
20	TC007	Điện thoại	DTHOAI	Điện thoại cố định hoặc di động, yêu cầu cung cấp cả mã vùng	X	C	100
21	TC008	Fax	FAX	Yêu cầu cung cấp cả mã vùng		C	50
22	TC009	Website	WEBSITE	Website của khách hàng vay		C	150
23	TC010	Email	EMAIL	Địa chỉ thư điện tử của khách hàng vay		C	150
24	TC011	Mã số doanh nghiệp	MASODN	Là mã số thuế/mã số doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp	X	C	20
25	TC012	Ngày cấp mã số doanh nghiệp	NGMSDN	Là ngày cấp mã số thuế/mã số doanh nghiệp lần đầu; Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
26	TC013	Số quyết định thành lập	SOQDTL	Là số quyết định thành lập tổ chức. Áp dụng đối với tổ chức không phải là doanh nghiệp như: tổ chức xã hội, đơn vị sự nghiệp...	X	C	20

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu viết tắt	Mô tả chỉ tiêu	Chỉ tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
27	TC014	Ngày cấp quyết định thành lập	NGQDTL	Định dạng YYYYMMDD. Áp dụng đối với tổ chức không phải là doanh nghiệp như: tổ chức xã hội, đơn vị sự nghiệp...	X	C	8
28	TC015	Số Giấy phép đầu tư	SOGPDT	Là số giấy phép đầu tư/mã số dự án đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	X	C	20
29	TC016	Ngày cấp giấy phép đầu tư	NGGPDT	Là ngày cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đầu tư; Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
30	TC017	Mã loại hình doanh nghiệp/tổ chức khác	MALH	Bảng mã 03/CIC	X	C	3
31	TC018	Mã ngành nghề kinh doanh	MANKT	Bảng mã 06/CIC (mã ngành cấp 3). Báo cáo mã ngành nghề kinh doanh chính của khách hàng vay	X	C	3
32	TC019	Tổng Giám đốc/Giám đốc	HOTENGD	Họ và tên Tổng Giám đốc/Giám đốc hoặc người đứng đầu hợp pháp của doanh nghiệp/tổ chức	X	C	250
33	TC020	Địa chỉ Tổng Giám đốc/Giám đốc	DIACHIGD	Là nơi đăng ký cư trú chính, hợp pháp của Tổng Giám đốc/Giám đốc hoặc người đứng đầu hợp pháp của doanh nghiệp/tổ chức. Báo cáo chi tiết thông tin gồm số nhà, tên đường, tổ/xóm, khu phố, thôn; tên phường/xã; tên quận/huyện; tên tỉnh/thành phố	X	C	300
34	TC021	Số CCCD/CMND/Hộ chiếu Tổng Giám đốc/Giám đốc	GIAYTOCNGD	Mã số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu do cơ quan công an cấp	X	C	12
35	TC022	Là thành viên của Quỹ tín dụng nhân dân (TDND)	TVQTDND	0-Không/1-Có (Chỉ tiêu áp dụng đối với đơn vị báo cáo là Quỹ TDND; báo cáo phần số)	X	N	1
36	TC023	Là thành viên của Ngân hàng hợp tác xã	TVHTX	0-Không/1-Có (Chỉ tiêu áp dụng đối với đơn vị báo cáo là Ngân hàng Hợp tác xã; báo cáo phần số)	X	N	1
37	TC024	Vốn điều lệ		Báo cáo thông tin Vốn điều lệ đối với khách hàng vay là Công ty; Vốn đầu tư đối với Doanh nghiệp tư nhân			
	TC0241	Mã tiền tệ	MANT	Bảng mã 05/CIC (sử dụng phần ký hiệu)	X	C	3

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu viết tắt	Mô tả chỉ tiêu	Chỉ tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
	TC0242	Số tiền vốn điều lệ	VONDL	Số tiền nguyên tệ ghi trên đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp/tổ chức	X	N	15
38	TC025	Người đại diện theo pháp luật					
	TC0251	Họ và tên người đại diện theo pháp luật	HOTENNDD	Họ và tên từng người đại diện theo pháp luật ghi trên đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp/tổ chức	X	C	250
	TC0252	Số CCCD/CMND/Hộ chiếu người đại diện theo pháp luật	GIAYTOCNDD	Mã số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật do cơ quan công an cấp	X	C	12
	TC0253	Địa chỉ người đại diện theo pháp luật	DIACHINDD	Là nơi đăng ký cư trú chính, hợp pháp của người đại diện theo pháp luật. Báo cáo chi tiết thông tin gồm số nhà, tên đường, tổ/xóm, khu phố, thôn; tên phường/xã; tên quận/huyện; tên tỉnh/thành phố	X	C	300
39	TC026	Thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT), Hội đồng thành viên (HĐTV)		- Đối với Công ty TNHH, Công ty hợp danh: báo cáo thông tin về thành viên hội đồng thành viên (trường hợp Doanh nghiệp nhà nước tổ chức dưới hình thức Công ty TNHH không có Hội đồng thành viên thì báo cáo Họ và tên Chủ tịch Công ty); - Đối với Công ty Cổ phần: báo cáo về thành viên Hội đồng quản trị			
	TC0261	Họ và tên thành viên HĐQT/HĐTV	HOTENTVHD	Họ tên của từng thành viên HĐQT/HĐTV		C	250
	TC0262	Số CCCD/CMND/Hộ chiếu HĐQT/HĐTV	GIAYTOCNTVHD	Mã số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu do cơ quan công an cấp		C	12
	TC0263	Địa chỉ thành viên HĐQT/HĐTV	DIACHITVHD	Là nơi đăng ký cư trú chính, hợp pháp của thành viên HĐQT/HĐTV. Báo cáo chi tiết thông tin gồm số nhà, tên đường, tổ/xóm, khu phố, thôn; tên phường/xã; tên quận/huyện; tên tỉnh/thành phố		C	300

STT	Mã chi tiêu	Tên chi tiêu	Tên chi tiêu viết tắt	Mô tả chi tiêu	Chi tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
II.2	Cá nhân, hộ kinh doanh			<i>Ghi chú: đối với loại hình khách hàng vay là hộ kinh doanh chỉ áp dụng báo cáo với các hợp đồng đã ký trước ngày Thông tư số 39/2016/TT-NHNN có hiệu lực thi hành</i>			
40	CN001	Giới tính	GIOITINH	Nam = 1; Nữ = 0; Giới tính khác = K	X	C	1
41	CN002	Ngày sinh	NGSINH	Là ngày tháng năm sinh trên giấy khai sinh hoặc trên thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân, hộ chiếu. Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
42	CN003	Địa chỉ	DIACHI	- Khách hàng là Hộ kinh doanh, báo cáo địa chỉ theo giấy ĐKKD, là nơi khách hàng đang đóng trụ sở chính và đã được đăng ký với cơ quan có thẩm quyền; - Khách hàng là cá nhân, báo cáo địa chỉ nơi ở hiện tại. Báo cáo chi tiết thông tin gồm số nhà, tên đường, tổ/xóm, khu phố, thôn; tên phường/xã; tên quận/huyện; tên tỉnh/thành phố	X	C	300
43	CN004	Mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	MATINH	Bảng mã 01/CIC	X	C	2
44	CN005	Cư trú	CUTRU	0-Không cư trú/1-Cư trú (Báo cáo phần số)	X	N	1
45	CN006	Số điện thoại	DTHOAI	Điện thoại di động hoặc điện thoại cố định (cung cấp cả mã vùng)	X	C	100
46	CN007	Mã Quốc tịch	MAQT	Bảng mã 02/CIC (sử dụng phần mã số)	X	C	4
47	CN008	Số CCCD	CCCD	Mã số định danh cá nhân do cơ quan công an cấp	X	C	12
48	CN009	Ngày cấp CCCD	NGCCCD	Định dạng YYYYMMDD		C	8
49	CN010	Số CMT	SOCMT	Số chứng minh nhân dân do cơ quan công an cấp, số chứng minh quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng do cơ quan quân đội cấp. TCTD chỉ báo cáo trong trường hợp các	X	C	12

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu viết tắt	Mô tả chỉ tiêu	Chỉ tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
				giấy tờ trên còn hiệu lực và chưa cập nhật thông tin về số CCCD trên hệ thống			
50	CN011	Số hộ chiếu	SOHCHEU	Số hộ chiếu do cơ quan có thẩm quyền cấp (chỉ áp dụng đối với người có quốc tịch nước ngoài)	X	C	12
51	CN012	Mã số thuế	MST	Do cơ quan thuế cấp (báo cáo với khách hàng là hộ kinh doanh)	X	C	20
52	CN013	Ngày cấp mã số thuế	NGMST	Định dạng YYYYMMDD		C	8
53	CN014	Số đăng ký kinh doanh	SODKKD	Do cơ quan có thẩm quyền cấp (áp dụng đối với khách hàng là hộ kinh doanh)	X	C	20
54	CN015	Ngày cấp đăng ký kinh doanh	NGDKKD	Định dạng YYYYMMDD (áp dụng đối với khách hàng là hộ kinh doanh)		C	8
55	CN016	Họ và tên vợ hoặc chồng	HOTENVC	Họ và tên vợ hoặc chồng (báo cáo nếu có thông tin)	X	C	250
56	CN017	Số CCCD/CMND/Hộ chiếu của vợ/chồng	GIAYTOCNVC	Mã số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu do cơ quan công an cấp (báo cáo nếu có thông tin)	X	C	12
57	CN018	Nơi làm việc	NOILV	Là tên cơ quan/tổ chức - nơi khách hàng vay đang làm việc (báo cáo nếu có thông tin)	X	C	250
58	CN019	Vị trí làm việc	VITRILV	Là công việc gắn với chức danh, chức vụ của khách hàng vay được tổ chức quản lý khách hàng phân công trong thời điểm hiện tại (báo cáo nếu có thông tin)	X	C	200
59	CN020	Số năm làm việc	SONAMLV	Là thời gian mà khách hàng vay làm việc tại tổ chức đang quản lý khách hàng và được tổ chức đó xác nhận, đơn vị tính bằng năm (báo cáo nếu có thông tin)	X	N	2
60	CN021	Thu nhập bình quân hàng tháng	THUNHAPBQ	Là số tiền thu nhập bình quân hàng tháng, quy đổi ra VND tại thời điểm tổ chức quản lý khách hàng xác nhận trong hồ sơ vay vốn (báo cáo nếu có thông tin)	X	N	15
61	CN022	Là thành viên của Quỹ TDND	TVQTDND	0-Không/1-Có (Chỉ áp dụng đối với đơn vị báo cáo là Quỹ TDND; báo cáo phân số)	X	N	1

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu viết tắt	Mô tả chỉ tiêu	Chi tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
III		Thông tin về người có liên quan của khách hàng vay		<ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm "Người có liên quan": là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với khách hàng vay theo quy định tại Luật các TCTD, các Thông tư của NHNN quy định về giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. - TCTD cung cấp toàn bộ danh sách người có liên quan của khách hàng nếu tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng lớn hơn hoặc bằng 0,1% vốn tự có (riêng đối với TCTD phi ngân hàng thì tỷ lệ này áp dụng là 0,5%), chỉ báo cáo thông tin khi người có liên quan đang được TCTD cấp tín dụng. - Trường hợp TCTD có vốn tự có âm, tỷ lệ trên được áp dụng trên vốn điều lệ hoặc vốn được cấp (đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài) tại thời điểm báo cáo. - Với Quỹ tín dụng nhân dân, cung cấp toàn bộ danh sách người có liên quan của khách hàng có tổng nợ vay còn lại từ 500 triệu đồng trở lên tại thời điểm báo cáo, chỉ báo cáo thông tin khi người có liên quan đang được TCTD cấp tín dụng. 			
62	LQ001	Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với khách hàng	TDNOKHV	Xác định theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (số quy đổi ra VND tại thời điểm báo cáo)	X	N	15
63	LQ002	Thông tin người có liên quan					
	LQ0021	Mã phân loại người có liên quan	MALQ	Bảng mã 04/CIC. Báo cáo liệt kê danh sách mã phân loại người có liên quan	X	C	2
	LQ0022	Mã khách hàng của người liên quan	MAKHLQ	Mã CIF của người có liên quan là khách hàng vay của TCTD được thiết lập trong cơ sở dữ liệu của TCTD để quản lý dữ liệu về khách hàng liên quan	X	C	50

STT	Mã chi tiêu	Tên chi tiêu	Tên chi tiêu viết tắt	Mô tả chi tiêu	Chi tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
				tại TCTD. Mỗi người có liên quan chỉ có một mã duy nhất tại một TCTD			
	LQ0023	Tên người có liên quan	TENKHLQ	Là tên hợp pháp của tổ chức, cá nhân đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền	X	C	250
	LQ0024	Số CCCD/CMND/Hộ chiếu của người có liên quan	GIAYTOCNLQ	Mã số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu của người có liên quan là cá nhân do cơ quan công an cấp	X	C	12
	LQ0025	Mã số doanh nghiệp của người có liên quan	MASODNLQ	Là mã số thuế/mã số doanh nghiệp của người có liên quan là tổ chức do cơ quan có thẩm quyền cấp	X	C	20
	LQ0026	Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với người có liên quan	TDNONGLQ	Xác định theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (số quy đổi ra VND tại thời điểm báo cáo)	X	N	15
IV	Thông tin về cho vay và các hoạt động cấp tín dụng khác			<i>Đối với cho vay đồng tài trợ chỉ báo cáo phần góp vốn đồng tài trợ; Đối với hoạt động ủy thác cấp tín dụng, đơn vị ủy thác báo cáo; Đối với hoạt động nhận ủy thác cấp tín dụng mà đơn vị nhận ủy thác chịu rủi ro, đơn vị nhận ủy thác báo cáo; TCTD thực hiện báo cáo tất cả các loại hợp đồng cấp tín dụng, trừ hợp đồng thẻ tín dụng, mua và ủy thác mua trái phiếu báo cáo riêng trong phần thông tin về thẻ tín dụng và thông tin mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp</i>			
	Thông tin hợp đồng tín dụng						
64	HD001	Số hợp đồng tín dụng	SOHD	Là số hợp đồng tín dụng giữa khách hàng vay và TCTD. Trường hợp TCTD và khách hàng ký hợp đồng có hạn mức tín dụng sử dụng chung cho nhiều hình thức cấp tín dụng thì số hợp đồng tín dụng ở đây là số hợp đồng hạn mức tín dụng chung đã giao kết	X	C	100

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu viết tắt	Mô tả chỉ tiêu	Chỉ tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
65	HD002	Ngày hiệu lực hợp đồng	NGKYHD	Là ngày bắt đầu có hiệu lực của hợp đồng. Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
66	HD003	Ngày kết thúc hợp đồng	NGKTHD	Ngày hết hạn được ghi trên hợp đồng đã giao kết hoặc Ngày kết thúc thực tế của hợp đồng. Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
67	HD004	Thời hạn cấp tín dụng (ngày)	THOIHAN	Thời hạn cấp tín dụng theo quy định tại hợp đồng tín dụng	X	N	6
68	HD005	Trạng thái Tài sản bảo đảm (TSBĐ)	TTTSBD	0-Không có TSBĐ/1-Có TSBĐ (Báo cáo phần số)	X	N	1
69	HD006	Thông tin hạn mức tín dụng trên hợp đồng					
	HD0061	Mã tiền tệ	MANT	Bảng mã 05/CIC (sử dụng phần ký hiệu)	X	C	3
	HD0062	Hạn mức tín dụng trên hợp đồng	HANMUC	Là mức dư nợ vay tối đa theo nguyên tệ mà tổ chức tín dụng và khách hàng đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng được giao kết. Trường hợp hạn mức tín dụng được sử dụng chung cho nhiều hình thức cấp tín dụng thì báo cáo tổng hạn mức được ghi trong hợp đồng hạn mức tín dụng chung đã ký	X	N	15
70	HD007	Thông tin người đồng vay		Người đồng vay vốn là người cùng ký vào hợp đồng tín dụng và có nghĩa vụ trả nợ với khách hàng vay			
	HD0071	Mã khách hàng người đồng vay vốn	MAKHDVV	Là mã khách hàng được TCTD cấp cho khách hàng đồng vay vốn. Mỗi khách hàng đồng vay chỉ có một mã duy nhất tại một TCTD (báo cáo nếu có thông tin)	X	C	50
	HD0072	Họ và tên người đồng vay vốn	HOTENDVV	Họ và tên người đồng vay vốn (báo cáo nếu có thông tin)	X	C	250
	HD0073	Số CCCD của người đồng vay vốn	CCCDDVV	Mã số định danh cá nhân của người đồng vay vốn do cơ quan công an cấp (báo cáo nếu có thông tin)	X	C	12
	HD0074	CMND của người đồng vay vốn	SOCMTDVV	Số chứng minh nhân dân của người đồng vay vốn do cơ quan công an cấp (báo cáo nếu có thông tin)	X	C	12

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu viết tắt	Mô tả chỉ tiêu	Chỉ tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
	HD0075	Hộ chiếu của người đồng vay vốn	SOHCHIEUDVV	Số hộ chiếu của người đồng vay vốn do cơ quan có thẩm quyền cấp (báo cáo nếu có thông tin)	X	C	12
	HD0076	Ngày sinh của người đồng vay vốn	NGSINHVV	Là ngày tháng năm sinh trên giấy khai sinh hoặc trên thẻ căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu. Định dạng YYYYMMDD (báo cáo nếu có thông tin)	X	C	8
	HD0077	Số điện thoại người đồng vay vốn	DTHOAIHV	Điện thoại cố định hoặc di động, yêu cầu cung cấp cả mã vùng (báo cáo nếu có thông tin)	X	C	100
	HD0078	Địa chỉ người đồng vay vốn	DIACHIDVV	Báo cáo chi tiết thông tin địa chỉ nơi ở hiện tại gồm số nhà, tên đường, tổ/xóm, khu phố, thôn; tên phường/xã; tên quận/huyện; tên tỉnh/thành phố	X	C	300
	HD0079	Quan hệ với khách hàng vay	QHVV	1-Vợ/Chồng; 2-Cha mẹ/con cái; 3-Anh chị em; 4-Khác (báo cáo nếu có thông tin; báo cáo phần số)	X	N	1
Thông tin kế ước							
71	KU001	Số kế ước	SOKU	Số giấy nhận nợ được thiết lập trong cơ sở dữ liệu của TCTD khi giải ngân vốn cho khách hàng vay	X	C	100
72	KU002	Ngày giải ngân	NGGIANGAN	Thời điểm giải ngân đầu tiên của kế ước. Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
73	KU003	Ngày kết thúc kế ước	NGKTKU	Ngày hết hạn dự kiến hoặc thực tế của kế ước. Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
74	KU004	Hoạt động cấp tín dụng bằng phương tiện điện tử	DIENTU	0-Không/1-Có (Báo cáo phần số)	X	N	1
75	KU005	Mã thời hạn cấp tín dụng	MATHOIHAN	Bảng mã 08/CIC	X	C	2
76	KU006	Hình thức cấp tín dụng	MAHTCAPTD	Bảng mã 09/CIC	X	C	3
77	KU007	Phương thức cho vay	MAPTHUCCV	Bảng mã 10/CIC (áp dụng đối với khoản cho vay - chỉ tiêu Hình thức cấp tín dụng (KU006) báo cáo mã 01)	X	C	3
78	KU008	Thời điểm truy đòi	NGTRUYDOI	Chỉ tiêu áp dụng Bao thanh toán bên mua, Chiết khấu/Tái chiết khấu có bảo lưu quyền truy đòi. Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
79	KU009	Mã tiền tệ	MANT	Bảng mã 05/CIC (sử dụng phần ký hiệu)	X	C	3

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu viết tắt	Mô tả chỉ tiêu	Chỉ tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
80	KU010	Số dư nợ theo nguyên tệ	DUNO	Là dư nợ gốc của khách hàng theo nguyên tệ tại thời điểm báo cáo	X	N	15
81	KU011	Lãi suất	LAISUAT	Lãi suất cho vay được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng (lãi suất vay trong hạn) tại thời điểm báo cáo; Lãi suất %/năm lấy 02 số phân thập phân (định dạng xx.xx)	X	N	4
82	KU012	Nhóm nợ tự phân loại	NHOMNO	Nhóm nợ tự phân loại tại TCTD theo quy định của pháp luật. Bảng mã 11/CIC	X	C	2
83	KU013	Nhóm nợ phân loại sau khi tham chiếu CIC	NHOMNOSTC	Bảng mã 11/CIC. Từ ngày 01 hàng tháng đến trước ngày nhận được kết quả phân loại nợ từ CIC, để trống thông tin báo cáo. Sau không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả phân loại nợ từ CIC, báo cáo nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất theo quy định pháp luật về phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm báo cáo cuối tháng	X	C	2
84	KU014	Dư nợ gốc chậm trả thực tế	STGOCCHAMTN	Là số tiền dư nợ gốc tính đến ngày báo cáo khách hàng phải trả nhưng không trả hoặc trả không đầy đủ	X	N	15
85	KU015	Ngày chậm trả nợ gốc	NGCHAMTGOC	Ngày đầu tiên khách hàng phát sinh số tiền dư nợ gốc chậm thanh toán thực tế (chỉ tiêu KU014 lớn hơn 0). Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
86	KU016	Số tiền lãi chậm trả thực tế	STLAICHAMTN	Là số tiền lãi tính đến ngày báo cáo khách hàng phải trả nhưng không trả hoặc trả không đầy đủ	X	N	15
87	KU017	Ngày chậm trả nợ lãi	NGCHAMTLAI	Ngày đầu tiên khách hàng phát sinh số tiền lãi chậm thanh toán thực tế (chỉ tiêu KU016 lớn hơn 0). Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
88	KU018	Số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ	SOLANCC	Là số lần TCTD đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng (kể từ ngày bắt đầu kế ước đến thời điểm báo cáo)	X	N	3

STT	Mã chi tiêu	Tên chi tiêu	Tên chi tiêu viết tắt	Mô tả chi tiêu	Chỉ tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
89	KU019	Số tiền nợ gốc cơ cấu	STGOCCC	Số tiền nợ gốc mà TCTD cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng tại thời điểm báo cáo	X	N	15
90	KU020	Số tiền nợ lãi cơ cấu	STLAICC	Số tiền nợ lãi mà TCTD cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng tại thời điểm báo cáo	X	N	15
91	KU021	Mục đích sử dụng tiền vay phân theo ngành kinh tế	MAMDSDTVNKT	Bảng mã 06/CIC (ngành cấp 3)	X	C	3
92	KU022	Mục đích sử dụng tiền vay đối với lĩnh vực: đầu tư kinh doanh bất động sản, phục vụ đời sống, tiêu dùng, đầu tư kinh doanh chứng khoán	MAMDSDTVLV	Bảng mã 07/CIC - TCTD báo cáo liệt kê các mã mục đích sử dụng tiền vay theo từng khe ước. - Trường hợp mục đích vay không được phân loại vào: (i) Tín dụng lĩnh vực bất động sản; (ii) Tín dụng phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng của cá nhân, hộ gia đình (không bao gồm tín dụng liên quan đến lĩnh vực bất động sản); (iii) Tín dụng để đầu tư, kinh doanh chứng khoán và giấy tờ có giá khác thì để trống thông tin	X	C	5
93	KU023	Mô tả mục đích sử dụng tiền vay	MOTAMDSDTV	Báo cáo thông tin "Mã mục đích sử dụng tiền vay tại hệ thống của TCTD - Mô tả chi tiết mục đích sử dụng tiền vay được ghi trong từng khe ước được giải ngân/từng hợp đồng tín dụng", trong đó với dự án kinh doanh, dự án đầu tư, cần nêu rõ tên dự án, địa điểm thực hiện dự án kinh doanh, đầu tư,...	X	C	4000
94	KU024	Lãi phải thu hạch toán nội bảng	LCVPTHUNB	Số tiền lãi theo nguyên tệ phải thu hạch toán nội bảng	X	N	15
95	KU025	Lãi chưa thu hạch toán ngoại bảng	LCVCTHUNGB	Số tiền lãi theo nguyên tệ chưa thu hạch toán ngoại bảng	X	N	15
96	KU026	Dự phòng cụ thể phải trích nội bảng	DPPTNB	Là số tiền dự phòng cụ thể phải trích quy đổi ra VND theo quy định hiện hành của NHNN, tính trên số dư nợ tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo	X	N	15

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu viết tắt	Mô tả chỉ tiêu	Chỉ tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
97	KU027	Dự phòng cụ thể đã trích nội bảng	DPDTNB	Là số tiền dự phòng cụ thể đã trích quy đổi ra VND theo quy định hiện hành của NHNN, tính trên số dư nợ tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo	X	N	15
98	KU028	Thông tin doanh số giải ngân					
	KU0281	Số tiền phát sinh giải ngân	STGLIANGAN	Là số tiền TCTD giải ngân cho khách hàng theo từng lần (từ ngày đầu tháng đến thời điểm báo cáo)	X	N	15
	KU0282	Ngày phát sinh giải ngân	NGGLIANGAN	Là ngày TCTD giải ngân khoản vay cho khách hàng theo từng lần phát sinh. Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
99	KU029	Thông tin doanh số trả nợ					
	KU0291	Số tiền phát sinh trả nợ	STTRANO	Là số tiền (gồm gốc và lãi) khách hàng đã trả nợ theo từng ngày phát sinh (từ ngày đầu tháng đến thời điểm báo cáo)	X	N	15
	KU0292	Ngày phát sinh trả nợ	NGTRANO	Là ngày khách hàng trả nợ. Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
V	Thông tin về thẻ tín dụng						
100	HDT01	Số hợp đồng	SOHD	Là số hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng được giao kết giữa khách hàng và TCTD	X	C	100
101	HDT02	Hạn mức tín dụng	HANMUC	Là số tiền tối đa chủ thẻ được sử dụng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành thẻ. Trường hợp khách hàng được cấp hạn mức tín dụng chung theo khách hàng (chỉ tiêu loại hạn mức thẻ HDT03 bằng 1) thì báo cáo tổng hạn mức thẻ tín dụng giống nhau ở tất cả các hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng	X	N	15
102	HDT03	Loại hạn mức thẻ	LOAIHANMUC	1-Hạn mức tín dụng thẻ tín dụng theo khách hàng/2-Hạn mức theo từng hợp đồng thẻ tín dụng của khách hàng (Báo cáo phần số)	X	N	1
103	HDT04	Trạng thái TSBĐ	TTTSBD	0-Không có TSBĐ/1-Có TSBĐ (Báo cáo phần số)	X	N	1

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu viết tắt	Mô tả chỉ tiêu	Chỉ tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
104	TH001	Mã thẻ	MASOTHE	Là mã do TCTD cấp để phân biệt và định danh các tấm thẻ khác nhau, đây là thông tin duy nhất, không trùng nhau trong hệ thống TCTD; Trường hợp TCTD theo dõi mã số thẻ trùng với mã số được in trên thẻ tín dụng, đơn vị cần mã hóa thông tin trước khi báo cáo. Thông tin mã hóa yêu cầu không lặp trên toàn hệ thống, phải đồng nhất giữa các kỳ báo cáo đối với cùng một mã số in trên thẻ tín dụng	X	C	100
105	TH002	Loại thẻ	LOAITHE	Là tên loại thẻ như Visa, Master, JCB...	X	C	50
106	TH003	Phát hành thẻ bằng phương thức điện tử	DIENTU	0-Không/1-Có (Báo cáo phần số)	X	N	1
107	TH004	Ngày mở thẻ	NGMO	Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
108	TH005	Ngày hết hạn	NGHHAN	Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
109	TH006	Ngày đóng thẻ	NGDONG	Là ngày đóng thẻ thực tế (báo cáo khi đóng thẻ vĩnh viễn, không báo cáo với trường hợp khóa/đóng thẻ tạm thời); Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
110	TH007	Ngày sao kê	NGSAOKE	Là ngày gần nhất ngày báo cáo mà TCTD chốt lại toàn bộ giao dịch thẻ tín dụng của khách hàng trong một chu kỳ thanh toán. Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
111	TH008	Dư nợ thẻ đến ngày báo cáo	DUNO	Là tổng số tiền (bao gồm gốc, lãi, phí) chủ thẻ phải thanh toán cho TCTD do việc sử dụng thẻ tại thời điểm báo cáo	X	N	15
112	TH009	Số tiền phải thanh toán trên sao kê	STPTT	Là tổng số tiền (bao gồm gốc, lãi, phí) chủ thẻ phải thanh toán cho TCTD do việc sử dụng thẻ theo sao kê	X	N	15
113	TH010	Số tiền phải thanh toán tối thiểu	STTTHIEU	Là số tiền chủ thẻ phải thanh toán tối thiểu cho TCTD theo sao kê	X	N	15

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu viết tắt	Mô tả chỉ tiêu	Chỉ tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
114	TH011	Số tiền đã thanh toán	STDATT	Là tổng số tiền chủ thẻ đã thanh toán cho TCTD theo sao kê	X	N	15
115	TH012	Số tiền quá hạn	STIENQH	Là số tiền chậm trả theo sao kê (bao gồm gốc, lãi và phí)	X	N	15
116	TH013	Số ngày quá hạn	SNGAYQH	Số ngày chậm trả theo sao kê	X	N	15
117	TH014	Số kỳ quá hạn	SOKYQH	Là số kỳ sao kê có số tiền quá hạn kể từ ngày phát hành thẻ đến ngày sao kê gần nhất	X	N	3
118	TH015	Nhóm nợ tự phân loại	NHOMNO	Nhóm nợ tự phân loại tại TCTD theo quy định của pháp luật. Bảng mã 11/CIC	X	C	2
119	TH016	Nhóm nợ phân loại sau khi tham chiếu CIC	NHOMNOSTC	Bảng mã 11/CIC. Từ ngày 01 hàng tháng đến trước ngày nhận được kết quả phân loại nợ từ CIC, để trống thông tin báo cáo. Sau không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả phân loại nợ từ CIC, báo cáo nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất theo quy định pháp luật về phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm báo cáo cuối tháng	X	C	2
120	TH017	Dự phòng cụ thể phải trích nội bảng	DPPTNB	Là số tiền dự phòng cụ thể phải trích quy đổi ra VND theo quy định hiện hành của NHNN, tính trên số dư nợ tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo	X	N	15
121	TH018	Dự phòng cụ thể đã trích nội bảng	DPDTNB	Là số tiền dự phòng cụ thể đã trích quy đổi ra VND theo quy định hiện hành của NHNN, tính trên số dư nợ tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo	X	N	15
122	TH019	Thông tin cá nhân được tổ chức ủy quyền sử dụng thẻ					
	TH0191	Họ và tên của cá nhân được tổ chức ủy quyền sử dụng thẻ	HOTENUQTHE	Họ và tên của cá nhân được tổ chức ủy quyền sử dụng thẻ; Báo cáo với chủ thẻ chính là tổ chức mở thẻ tín dụng (báo cáo nếu có thông tin)		C	250

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu viết tắt	Mô tả chỉ tiêu	Chỉ tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
	TH0192	Số CCCD/CMND/Hộ chiếu của cá nhân được tổ chức ủy quyền sử dụng thẻ	GLAYTOCNUQTHE	Mã số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu do cơ quan công an cấp; Báo cáo với chủ thẻ chính là tổ chức mở thẻ tín dụng (báo cáo nếu có thông tin)		C	12
VI	Thông tin mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu do TCTD phát hành)						
123	TP001	Số hợp đồng đầu tư	SOHD	Là số hợp đồng mua trái phiếu giữa khách hàng vay và TCTD	X	C	100
124	TP002	Trạng thái TSBĐ	TTTSBD	0-Không có TSBĐ/1-Có TSBĐ (Báo cáo phần số)	X	N	1
125	TP003	Mã trái phiếu	MATPHIEU	Mã trái phiếu được ghi trên trái phiếu được phát hành	X	C	50
126	TP004	Ngày mua, đầu tư trái phiếu	NGMUA	Ghi ngày tổ chức tín dụng mua trái phiếu theo định dạng YYYYMMDD	X	C	8
127	TP005	Ngày phát hành	NGPHATHANH	Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
128	TP006	Ngày đáo hạn	NGDAOHAN	Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
129	TP007	Lãi suất năm	LAISUAT	Lãi suất %/năm, lấy 02 số phân thập phân (định dạng xx.xx); Là lãi suất được tổ chức phát hành trả cho TCTD khi năm giữ trái phiếu	X	N	4
130	TP008	Mệnh giá trái phiếu	MENHGIA	Mệnh giá của trái phiếu theo quy định tại Luật Chứng khoán, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)	X	N	15
131	TP009	Số lượng trái phiếu	SOLUONG	Số lượng trái phiếu theo quy định tại Luật Chứng khoán, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)	X	N	15
132	TP010	Mã tiền tệ	MANT	Bảng mã 05/CIC (sử dụng phần ký hiệu)	X	C	3
133	TP011	Giá gốc/Giá trị thuần của trái phiếu	GIATRI	- Đối với trái phiếu tổ chức kinh tế là chứng khoán kinh doanh: ghi giá thực tế mua trái phiếu (giá gốc), bao gồm: giá mua + chi phí mua (nếu có); - Đối với trái phiếu tổ chức kinh tế là chứng khoán sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến	X	N	15

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu viết tắt	Mô tả chỉ tiêu	Chỉ tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
				ngày đáo hạn: ghi giá trị thuần của trái phiếu (= mệnh giá - chiết khấu + phụ trội)			
134	TP012	Giá trị trái phiếu doanh nghiệp xanh	GIATRITPXANH	Báo cáo giá trị/giá trị thuần của trái phiếu doanh nghiệp xanh (Trái phiếu doanh nghiệp xanh là trái phiếu doanh nghiệp được phát hành để đầu tư cho dự án thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, dự án mang lại lợi ích về môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường)	X	N	15
135	TP013	Mục đích phát hành trái phiếu	MAMUCDICH	Bảng mã 13/CIC	X	C	4
136	TP014	Mô tả mục đích	MOTAMD	Mục đích phát hành trái phiếu được nêu tại phương án phát hành trái phiếu	X	C	4000
137	TP015	Mục đích sử dụng tiền thu từ phát hành trái phiếu phân theo ngành kinh tế	MAMUCDICHNKT	Bảng mã 06/CIC (mã ngành cấp 1)	X	C	1
138	TP016	Kỳ hạn trái phiếu	KYHANTP	Kỳ hạn trái phiếu theo quy định tại Luật Chứng khoán, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)	X	C	50
139	TP017	Thời hạn (ngày)	THOIHANTP	Là thời hạn TCTD sử dụng chứng khoán nợ để Repo/Cầm cố/Thế chấp/Bảo lãnh/Hình thức khác (nếu có)	X	N	6
140	TP018	Kỳ thanh toán trái tức	KYTTTRAITUC	1-Tháng/2-Quý/3-Năm/4-Cuối kỳ/5-Khác (Báo cáo phần số)	X	N	1
141	TP019	Phân loại hiện trạng	MAHIENTRANG	Báo cáo phân loại hiện trạng trái phiếu theo một trong các giá trị sau: 1-Đang nắm giữ/2-Repo/3-Cầm cố/4-Khác (Báo cáo phần số)	X	N	1
142	TP020	Thông tin chi tiết cầm cố, thế chấp	MOTAHIENTRANG	Ghi chi tiết tên tổ chức tín dụng nhận cầm cố, Repo trái phiếu (nếu có); hoặc ghi rõ hiện trạng khác của trái phiếu (nếu có)	X	C	1000
143	TP021	Đơn vị bán trái phiếu	DVBAN	Trường hợp mua thứ cấp trái phiếu, ghi rõ tên TCTD/đơn vị bán trái phiếu; Trường hợp mua sơ cấp thì để trống	X	C	250

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu viết tắt	Mô tả chỉ tiêu	Chỉ tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
144	TP022	Lãi phải thu hạch toán nội bảng	LCVPTHUNB	Số tiền lãi theo nguyên tệ phải thu hạch toán nội bảng	X	N	15
145	TP023	Lãi chưa thu hạch toán ngoại bảng	LCVCTHUNGB	Số tiền lãi theo nguyên tệ chưa thu hạch toán ngoại bảng	X	N	15
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết							
146	TP024	Nhóm nợ tự phân loại	NHOMNO	Nhóm nợ tự phân loại tại TCTD theo quy định của pháp luật. Bảng mã 11/CIC	X	C	2
147	TP025	Nhóm nợ phân loại sau khi tham chiếu CIC	NHOMNOSTC	Bảng mã 11/CIC. TCTD báo cáo nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ gần nhất kỳ báo cáo do CIC cung cấp theo quy định của pháp luật về phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro	X	C	2
148	TP026	Dự phòng cụ thể phải trích nội bảng	DPPTNB	Là số tiền dự phòng rủi ro cụ thể phải trích đối với giá trị thuần/giá trị gốc của khoản đầu tư trái phiếu quy đổi ra VND tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo quy định hiện hành của NHNN	X	N	15
149	TP027	Dự phòng cụ thể đã trích nội bảng	DPDTNB	Là số tiền dự phòng rủi ro cụ thể đã trích đối với giá trị thuần/giá trị gốc của khoản đầu tư trái phiếu quy đổi ra VND tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo quy định hiện hành của NHNN	X	N	15
Trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết							
150	TP028	Dự phòng giảm giá đã trích lập	DPGIAMGIA	Ghi số dư dự phòng giảm giá đã trích lập quy đổi ra VND đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo	X	N	15
VII	Thông tin về biện pháp bảo đảm cấp tín dụng			TCTD báo cáo toàn bộ biện pháp bảo đảm cho khoản cấp tín dụng của khách hàng vay (bảo đảm bằng tài sản và bảo đảm không sử dụng tài sản)			
151	TS001	Mã bảo đảm cấp tín dụng do TCTD cấp	MASOBD	Là mã số do TCTD cấp trong hệ thống để quản lý thông tin bảo đảm cấp tín dụng	X	C	100
152	TS002	Mã loại bảo đảm	MALOAIBD	Bảng mã 12/CIC	X	C	4

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu viết tắt	Mô tả chỉ tiêu	Chỉ tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
153	TS003	Ngày hiệu lực	NGBDAU	Là ngày hợp đồng bảo đảm được công chứng, chứng thực theo quy định của Bộ luật Dân sự, luật khác liên quan, theo yêu cầu hoặc là ngày hợp đồng bảo đảm được giao kết (nếu không thuộc trường hợp trên). Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
154	TS004	Ngày kết thúc	NGKT	Là ngày kết thúc được ghi trên hợp đồng bảo đảm. Định dạng YYYYMMDD (báo cáo nếu có thông tin)	X	C	8
155	TS005	Tổng giá trị bảo đảm	GIATRI	Là tổng giá trị tài sản bảo đảm quy đổi ra VND do TCTD/Công ty định giá gần nhất với thời điểm báo cáo (đối với bảo đảm bằng tài sản); Hoặc là tổng giá trị theo hợp đồng bảo lãnh của bên thứ ba (đối với bảo đảm không sử dụng tài sản)	X	N	15
156	TS006	Giá trị bảo đảm cho các khoản vay của khách hàng	GIATRIBDKV	Là phần giá trị tài sản bảo đảm cho khoản vay của khách hàng quy đổi ra VND do TCTD/Công ty định giá gần nhất với thời điểm báo cáo (đối với bảo đảm bằng tài sản); Hoặc là phần giá trị hợp đồng bảo lãnh của bên thứ ba bảo đảm cho khoản vay của khách hàng (đối với bảo đảm không dùng tài sản). Giá trị chỉ tiêu TS006 luôn nhỏ hơn hoặc bằng giá trị chỉ tiêu TS005	X	N	15
157	TS007	Ngày định giá	NGDINHGLA	Là ngày TCTD/Công ty định giá tài sản bảo đảm gần nhất với ngày báo cáo. Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
158	TS008	Giá trị khấu trừ TSBĐ	GTKHAUTRU	Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế khác (nếu có). Riêng Ngân hàng Hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân phân loại nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và các văn bản quy	X	N	15

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu viết tắt	Mô tả chỉ tiêu	Chỉ tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
				phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế khác (nếu có)			
159	TS009	Số hợp đồng cấp tín dụng	DSSOHD	Báo cáo liệt kê số hợp đồng cấp tín dụng (Hợp đồng cho vay, hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, hợp đồng mua và ủy thác mua trái phiếu, hợp đồng bao thanh toán, hợp đồng cam kết ngoại bảng, các hợp đồng tín dụng khác) được bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng bởi mã bảo đảm cấp tín dụng – TS001	X	C	100
160	TS010	Mã chi nhánh TCTD tại TCTD khác nhận tài sản bảo đảm chung	TSCHUNGMATCTD	Báo cáo liệt kê mã các chi nhánh TCTD tại TCTD khác nhận chung tài sản bảo đảm, là mã 8 ký tự theo Thông tư 17/2015/TT-NHNN ngày 21/10/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)	X	C	8
161	TS011	Mã khách hàng chung tài sản bảo đảm	TSCHUNGMAKH	Báo cáo liệt kê mã CIF của khách hàng vay (tại TCTD) chung tài sản bảo đảm cấp tín dụng với khách hàng đang báo cáo	X	C	50
162	TS012	Thông tin chủ sở hữu tài sản		<i>Chỉ tiêu này áp dụng cho trường hợp khách hàng vay vốn dùng tài sản của bên thứ ba để thế chấp, cầm cố. Nếu không báo cáo chỉ tiêu này thì tài sản thuộc quyền sở hữu của khách hàng vay</i>			
	TS0121	Tên chủ sở hữu tài sản	HOTENCSH	Là người được luật pháp công nhận có quyền sở hữu, sử dụng tài sản bảo đảm cấp tín dụng	X	C	250
	TS0122	Số CCCD/CMND/Hộ chiếu của chủ sở hữu	GIAYTOCNC SH	Mã số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu của chủ sở hữu tài sản do cơ quan công an cấp	X	C	12
	TS0123	Mã số thuế/MSDN của chủ sở hữu	MSTCSH	Là mã số thuế/mã số doanh nghiệp của chủ sở hữu tài sản do cơ quan có thẩm quyền cấp	X	C	20

STT	Mã chi tiêu	Tên chi tiêu	Tên chi tiêu viết tắt	Mô tả chi tiêu	Chỉ tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
163	TS013	Mô tả thông tin bảo đảm	MOTABD	<p>Dùng để mô tả chi tiết thông tin bảo đảm cấp tín dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với nhà, đất: mô tả số giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất; chi tiết địa chỉ (gồm số nhà, tên đường, tổ/xóm, khu phố, thôn; tên phường/xã; tên quận/huyện; tên tỉnh/thành phố); diện tích; số thửa; tờ bản đồ; số lô đất nếu trong trường hợp không có số thửa đất, tờ bản đồ,... - Đối với tài sản là dự án: tên dự án, thông tin của chủ đầu tư, tổng mức đầu tư, thời hạn của dự án, số giấy phép thực hiện dự án, địa chỉ thực hiện dự án (gồm số nhà, tên đường, tổ/xóm, khu phố, thôn; tên phường/xã; tên quận/huyện; tên tỉnh/thành phố),... Trường hợp 01 dự án được chia thành nhiều phân khu/tòa nhà, cần chi tiết địa chỉ đến từng phân khu/tòa nhà; - Đối với phương tiện giao thông: mô tả chủng loại, giấy đăng ký, biển kiểm soát, số khung, số máy, số lượng... - Đối với tài sản bảo đảm là sổ, thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi; Trái phiếu; Các loại giấy tờ có giá khác: mô tả đầy đủ loại hình, số lượng, giá trị,... - Đối với tài sản bảo đảm là Cổ phiếu: Mô tả chi tiết các trường thông tin: Số lượng; giá trị; tình trạng: Với cổ phiếu đã niêm yết, báo cáo tên sản chứng khoán (HOSE/HNX/UPCOM) và mã cổ phiếu; Với cổ phiếu chưa niêm yết, báo cáo đầy đủ tên và mã số doanh nghiệp của công ty phát hành cổ phiếu. 	X	C	4000

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu viết tắt	Mô tả chỉ tiêu	Chỉ tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
				<ul style="list-style-type: none"> - Đối với tài sản bảo đảm là Quyền tài sản với phần vốn góp trong doanh nghiệp: Báo cáo chi tiết các trường thông tin như tỷ lệ sở hữu (%), tên và mã doanh nghiệp được góp vốn,... - Đối với các loại tài sản khác: mô tả rõ tên tài sản, số lượng, xuất xứ, nhãn hiệu, số hiệu, chủng loại, nơi lưu giữ... - Đối với bảo đảm không dùng tài sản: mô tả rõ thông tin văn bản bảo đảm cấp tín dụng như Sổ thu bảo lãnh, sổ thu tín dụng dự phòng..., thời hạn hiệu lực của văn bản, đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ được ghi trong nội dung của văn bản này... - Trường hợp khách hàng vay hợp vốn, nếu ngân hàng thành viên cho vay không có thông tin chi tiết về bảo đảm cấp tín dụng thì báo cáo: "Tài sản bảo đảm cho khoản vay hợp vốn của khách hàng. Đơn vị đầu mỗi năm giữ tài sản là...(tên đơn vị đầu mỗi)" 			
	Thông tin chi tiết cho tài sản bảo đảm là dự án, phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất			<i>TCTD báo cáo thông tin riêng biệt theo từng tài sản</i>			
164	TS014	Thông tin chi tiết tài sản bảo đảm là dự án					
	TS0141	Thông tin chủ đầu tư					
	TS01411	Chủ đầu tư	CHUDA	Tên đầy đủ, hợp pháp của chủ đầu tư dự án	X	C	250
	TS01412	CCCD/CMND/Hộ chiếu của chủ đầu tư	GIAYTOCHUDA	Mã số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu do cơ quan công an cấp (báo cáo với chủ đầu tư là cá nhân)	X	C	12
	TS01413	Mã số thuế/MSDN của chủ đầu tư	MSTCHUDA	Là mã số thuế/mã số doanh nghiệp của chủ sở hữu tài sản do cơ quan có thẩm quyền cấp (báo cáo với chủ đầu tư là tổ chức)	X	C	20

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu viết tắt	Mô tả chỉ tiêu	Chỉ tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
	TS01414	Địa chỉ chủ đầu tư	DIACHICHUDA	- Chủ đầu tư là tổ chức, báo cáo địa chỉ nơi đóng trụ sở chính và đã được đăng ký với cơ quan có thẩm quyền; - Chủ đầu tư là cá nhân, báo cáo địa chỉ nơi ở hiện tại. Báo cáo chi tiết thông tin gồm số nhà, tên đường, tổ/xóm, khu phố, thôn; tên phường/xã; tên quận/huyện; tên tỉnh/thành phố	X	C	300
	TS0142	Tên dự án	TENDA	Tên đầy đủ của dự án đầu tư đã được cấp phép thực hiện	X	C	300
	TS0143	Vị trí dự án	VITRIDA	Chi tiết thông tin địa chỉ thực hiện dự án đầu tư gồm tên đường, tổ/xóm, khu phố, thôn; tên phường/xã; tên quận/huyện; tên tỉnh/thành phố. Trường hợp 01 dự án được chia thành nhiều phân khu/tòa nhà, cần chi tiết địa chỉ đến từng phân khu/tòa nhà	X	C	300
	TS0144	Mã tỉnh, thành phố nơi có dự án	MATINH	Mã tỉnh, thành phố nơi thực hiện dự án đầu tư. Bảng mã 01/CIC	X	C	2
	TS0145	Giấy phép thực hiện	GIAYPHEP	Số giấy Quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản cho phép đầu tư hoặc văn bản chấp thuận đầu tư của cơ quan có thẩm quyền; thời gian và cơ quan cấp phép	X	C	50
	TS0146	Tổng giá trị đầu tư	GIATRIDA	Tổng mức đầu tư của dự án (quy đổi ra VND tại thời điểm xác định tổng mức đầu tư gần nhất)	X	N	15
	TS0147	Thời hạn dự án	THOIHANDA	Là ngày hết hạn hoạt động của dự án đầu tư. Định dạng YYYYDDMM	X	C	8
	TS0148	Mô tả dự án	MOTADA	TCTD báo cáo đầy đủ thông tin như dự án đầu tư mới hay cải tạo, sửa chữa; mục tiêu hoạt động của dự án; hình thức đầu tư, quy mô dự án,...	X	C	4000
165	TS015	Thông tin chi tiết tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất					

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu viết tắt	Mô tả chỉ tiêu	Chỉ tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
	TS0151	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	GIAYCN	Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	X	C	100
	TS0152	Địa chỉ tài sản	DIACHI	Thông tin chi tiết địa chỉ của tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (gồm số nhà, tên đường, tổ/xóm, khu phố, thôn; tên phường/xã; tên quận/huyện; tên tỉnh/thành phố)	X	C	300
	TS0153	Mã tỉnh, thành phố nơi có tài sản	MATINH	Mã tỉnh, thành phố nơi có tài sản. Bảng mã 01/CIC	X	C	2
	TS0154	Mô tả tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	MOTABDS	TCTD báo cáo thông tin về diện tích, vị trí bản đồ của bất động sản, trường hợp có nhà ở thì ghi rõ loại nhà, căn hộ thì ghi rõ số phòng/căn và tên chung cư,...	X	C	4000
166	TS016	Thông tin tài sản bảo đảm là phương tiện vận tải					
	TS0161	Loại phương tiện	LOAIPT	1-Đường bộ/2-Đường thủy/3-Đường sắt/4-Đường hàng không/5-Khác (Báo cáo phân số)	X	N	1
	TS0162	Giấy đăng ký	GIAYDK	Số giấy đăng ký của phương tiện vận tải do cơ quan có thẩm quyền cấp	X	C	50
	TS0163	Biển kiểm soát	BIENKS	Số biển kiểm soát của phương tiện vận tải do cơ quan có thẩm quyền cấp	X	C	20
VIII	Thông tin về hoạt động xử lý nợ xấu nội bảng						
167	XLN01	Mã hình thức xử lý nợ xấu	MAHTXLN	Bảng mã 14/CIC	X	C	4

STT	Mã chi tiêu	Tên chi tiêu	Tên chi tiêu viết tắt	Mô tả chi tiêu	Chi tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
168	XLN02	Doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu theo hình thức xử lý nợ xấu	DOANHSOGLAM	<p>Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu (quy đổi VND tại thời điểm báo cáo)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với mã hình thức xử lý nợ xấu 01, 02, 03, 04, 05, 06, 08: doanh số giảm lũy kể từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo; - Đối với mã hình thức xử lý nợ xấu là bán nợ, báo cáo chi tiết các thông tin sau: <ul style="list-style-type: none"> + Đối với mã 071: Số tiền thu được lũy kể từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho DATC; + Đối với mã 0721: Số mệnh giá trái phiếu đặc biệt thu được, lũy kể từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho VAMC theo hình thức trái phiếu đặc biệt; + Đối với mã 0722: Số tiền thu được, lũy kể từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho VAMC theo giá thị trường; + Đối với mã 073: số tiền thu được lũy kể từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho tổ chức, cá nhân khác 	X	N	15
169	XLN03	Nợ gốc bán cho VAMC	NOGOCVAMC	Số dư nợ gốc của khoản nợ (quy đổi VND tại thời điểm báo cáo) tại thời điểm bán cho VAMC, áp dụng khi mã hình thức xử lý nợ xấu tại Bảng mã 14/CIC là 0721 và 0722	X	N	15
170	XLN04	Tên khách hàng mua nợ	TENKHMUANO	Tên khách hàng mua nợ, áp dụng khi Bảng mã 14/CIC có mã số là 073	X	C	250

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu viết tắt	Mô tả chỉ tiêu	Chỉ tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
171	XLN05	Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế/CCCD/CMND/Hộ chiếu của khách hàng mua nợ	MSMUANO	Trường hợp mã hình thức xử lý nợ xấu tại Bảng mã 14/CIC là 073, TCTD báo cáo thông tin sau: + Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: đối với khách hàng mua nợ là tổ chức; + CCCD/CMND/Hộ chiếu: đối với khách hàng mua nợ là cá nhân	X	C	20
IX Thông tin ngoại bảng							
IX.1 Thông tin cam kết ngoại bảng							
172	CK001	Số hợp đồng	SOHD	Là số hợp đồng được giao kết nhằm cam kết thực hiện nghĩa vụ tài chính giữa khách hàng và TCTD (bao gồm cam kết bảo lãnh, cam kết cho vay không hủy ngang, nghiệp vụ L/C,...). Trường hợp TCTD và khách hàng ký hợp đồng có hạn mức tín dụng sử dụng chung cho nhiều hình thức cấp tín dụng thì số hợp đồng tín dụng ở đây là số hợp đồng hạn mức tín dụng chung đã giao kết	X	C	100
173	CK002	Ngày hiệu lực hợp đồng	NGKYHD	Là ngày bắt đầu có hiệu lực của hợp đồng. Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
174	CK003	Ngày kết thúc hợp đồng	NGKTHD	Ngày hết hạn được ghi trên hợp đồng đã giao kết hoặc Ngày kết thúc thực tế của hợp đồng. Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
175	CK004	Trạng thái TSBĐ	TTTSBD	0-Không có TSBĐ/1-Có TSBĐ (Báo cáo phần số)	X	N	1
Thông tin chi tiết cam kết ngoại bảng							
176	CT001	Số cam kết ngoại bảng	SOCK	Số cam kết ngoại bảng được thiết lập trong cơ sở dữ liệu của TCTD khi ký thoả thuận với khách hàng. Với chứng thư bảo lãnh, báo cáo số ghi trên chứng thư bảo lãnh do TCTD phát hành	X	C	100
177	CT002	Ngày bắt đầu có hiệu lực	NGBD	Là ngày bắt đầu có hiệu lực của cam kết. Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
178	CT003	Ngày kết thúc hiệu lực	NGKT	Là ngày kết thúc hiệu lực cam kết. Định dạng YYYYMMDD	X	C	8

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu viết tắt	Mô tả chỉ tiêu	Chỉ tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
179	CT004	Ngày hết hạn thực tế	NGHH	Là ngày kết thúc hiệu lực thực tế của cam kết. Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
180	CT005	Hoạt động cam kết ngoại bảng bằng phương tiện điện tử	DIENTU	0-Không/1-Có (Báo cáo phân số)	X	N	1
181	CT006	Mã loại nghiệp vụ	MACK	Bảng mã 15/CIC	X	C	4
182	CT007	Mã tiền tệ	MANT	Bảng mã 05/CIC (sử dụng phân ký hiệu)	X	C	3
183	CT008	Số dư cam kết	DUNO	Số dư cam kết ngoại bảng	X	N	15
184	CT009	Nội dung cam kết	NOIDUNG	Mô tả chi tiết mục đích cam kết được thoả thuận giữa khách hàng và TCTD	X	C	4000
185	CT010	Nhóm nợ tự phân loại	NHOMNO	Nhóm nợ tự phân loại tại TCTD theo quy định của pháp luật. Bảng mã 11/CIC	X	C	2
186	CT011	Nhóm nợ phân loại sau khi tham chiếu CIC	NHOMNOSTC	Bảng mã 11/CIC. Từ ngày 01 hàng tháng đến trước ngày nhận được kết quả phân loại nợ từ CIC, để trống thông tin báo cáo. Sau không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả phân loại nợ từ CIC, báo cáo nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất theo quy định pháp luật về phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm báo cáo cuối tháng	X	C	2
IX.2	Thông tin nợ đã xử lý bằng DPRR						
187	NGB01	Số hợp đồng tín dụng	SOHD	Là số hợp đồng tín dụng (hợp đồng cho vay, hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, hợp đồng mua và ủy thác mua trái phiếu, hợp đồng bao thanh toán, hợp đồng cam kết ngoại bảng, các hợp đồng tín dụng khác,...) giữa khách hàng vay và TCTD có khoản vay được xử lý bằng dự phòng rủi ro	X	C	100
188	NGB02	Trạng thái TSBĐ	TTTSBD	0-Không có TSBĐ/1-Có TSBĐ (Báo cáo phân số)	X	N	1
189	NGB03	Mã tiền tệ	MANT	Bảng mã 05/CIC (sử dụng phân ký hiệu)	X	C	3

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu viết tắt	Mô tả chỉ tiêu	Chỉ tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
190	NGB04	Số dư nợ gốc đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro đưa ra theo dõi ngoại bảng theo nguyên tắc	DUNO	Là dư nợ gốc đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro đưa ra theo dõi ngoại bảng theo nguyên tắc tại thời điểm báo cáo	X	N	15
IX.3	Thông tin cấp tín dụng từ nguồn vốn nhận ủy thác TCTD không chịu rủi ro (không bao gồm khoản nhận ủy thác từ TCTD khác)						
	Thông tin hợp đồng tín dụng						
191	NHD01	Số hợp đồng tín dụng	SOHD	Là số hợp đồng tín dụng giữa khách hàng vay và TCTD	X	C	100
192	NHD02	Tên đơn vị/cá nhân ủy thác	TENDV	Tên đơn vị/cá nhân ủy thác	X	C	250
193	NHD03	CCCD/CMND/Hộ chiếu của người ủy thác	GIAYTOCN	CCCD/CMND/Hộ chiếu của người ủy thác	X	C	12
194	NHD04	Mã số thuế đơn vị ủy thác	MASODN	Mã số thuế đơn vị ủy thác	X	C	20
195	NHD05	Ngày hiệu lực hợp đồng	NGKYHD	Là ngày bắt đầu có hiệu lực của hợp đồng. Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
196	NHD06	Ngày kết thúc hợp đồng	NGKTHD	Ngày hết hạn được ghi trên hợp đồng đã giao kết hoặc Ngày kết thúc thực tế của hợp đồng. Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
197	NHD07	Thời hạn cấp tín dụng (ngày)	THOIHAN	Thời hạn cấp tín dụng theo quy định tại hợp đồng tín dụng	X	N	6
198	NHD08	Trạng thái TSBĐ	TTTSBD	0-Không có TSBĐ/1-Có TSBĐ (Báo cáo phần số)	X	N	1
199	NHD09	Thông tin hạn mức tín dụng trên hợp đồng					
	NHD091	Mã tiền tệ	MANT	Bảng mã 05/CIC (sử dụng phần ký hiệu)	X	C	3
	NHD092	Hạn mức tín dụng trên hợp đồng	HANMUC	Là mức dư nợ vay tối đa theo nguyên tắc mà tổ chức tín dụng và khách hàng đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng được giao kết	X	N	15

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu viết tắt	Mô tả chỉ tiêu	Chỉ tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
Thông tin khế ước							
200	NKU01	Số khế ước	SOKU	Số giấy nhận nợ được thiết lập trong cơ sở dữ liệu của TCTD khi giải ngân vốn cho khách hàng vay	X	C	100
201	NKU02	Ngày giải ngân	NGGLAINGAN	Thời điểm giải ngân đầu tiên. Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
202	NKU03	Ngày kết thúc khế ước	NGKTKU	Ngày hết hạn dự kiến hoặc thực tế của khế ước. Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
203	NKU04	Mã thời hạn cấp tín dụng	MATHOIHAN	Bảng mã 08/CIC	X	C	2
204	NKU05	Hình thức cấp tín dụng	MAHTCAPTD	Bảng mã 09/CIC	X	C	3
205	NKU06	Phương thức cho vay	MAPTHUCCV	Bảng mã 10/CIC (áp dụng đối với khoản cho vay - chỉ tiêu Hình thức cấp tín dụng (NKU05) báo cáo mã 01)	X	C	3
206	NKU07	Mã tiền tệ	MANT	Bảng mã 05/CIC (sử dụng phân ký hiệu)	X	C	3
207	NKU08	Số dư nợ theo nguyên tệ	DUNO	Là dư nợ gốc của khách hàng theo nguyên tệ tại thời điểm báo cáo	X	N	15
208	NKU09	Lãi suất	LAI SUAT	Lãi suất cho vay được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng (lãi suất vay trong hạn) tại thời điểm báo cáo; Lãi suất %/năm, lấy 02 số phân thập phân (định dạng xx.xx)	X	N	4
209	NKU10	Dư nợ gốc chậm trả thực tế	STGOCCHAMTN	Là số tiền dư nợ gốc tính đến ngày báo cáo khách hàng phải trả nhưng không trả hoặc trả không đầy đủ	X	N	15
210	NKU11	Ngày chậm trả nợ gốc	NGCHAMTGOC	Ngày đầu tiên khách hàng phát sinh số tiền dư nợ gốc chậm thanh toán thực tế (chỉ tiêu NKU010 > 0). Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
211	NKU12	Số tiền lãi chậm trả thực tế	STLAICHAMTN	Là số tiền lãi tính đến ngày báo cáo khách hàng phải trả nhưng không trả hoặc trả không đầy đủ	X	N	15
212	NKU13	Ngày chậm trả nợ lãi	NGCHAMTLAI	Ngày đầu tiên khách hàng phát sinh số tiền lãi chậm thanh toán thực tế (chỉ tiêu NKU012 > 0). Định dạng YYYYMMDD	X	C	8

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu viết tắt	Mô tả chỉ tiêu	Chỉ tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
213	NKU14	Mục đích sử dụng tiền vay phân theo ngành kinh tế	MAMDSDTVNKT	Bảng mã 06/CIC (ngành cấp 3)	X	C	3
214	NKU15	Mục đích sử dụng tiền vay đối với lĩnh vực: đầu tư kinh doanh bất động sản, phục vụ đời sống, tiêu dùng, đầu tư kinh doanh chứng khoán	MAMDSDTVLV	Bảng mã 07/CIC - TCTD báo cáo liệt kê các mã mục đích sử dụng tiền vay theo từng khế ước; - Trường hợp mục đích vay không được phân loại vào: (i) Tín dụng lĩnh vực bất động sản; (ii) Tín dụng phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng của cá nhân, hộ gia đình (không bao gồm tín dụng liên quan đến lĩnh vực bất động sản); (iii) Tín dụng để đầu tư, kinh doanh chứng khoán và giấy tờ có giá khác thì để trống thông tin	X	C	5
215	NKU16	Mô tả mục đích sử dụng tiền vay	MOTAMDSDTV	Báo cáo thông tin "Mã mục đích sử dụng tiền vay tại hệ thống của TCTD - Mô tả chi tiết mục đích sử dụng tiền vay được ghi trong từng khế ước được giải ngân/từng hợp đồng tín dụng", trong đó với dự án kinh doanh, dự án đầu tư, cần nêu rõ tên dự án, địa điểm thực hiện dự án kinh doanh, đầu tư,...	X	C	4000
216	NKU17	Thông tin doanh số giải ngân					
	NKU171	Số tiền phát sinh giải ngân	STGIAINGAN	Là số tiền TCTD giải ngân cho khách hàng theo từng lần (từ ngày đầu tháng đến thời điểm báo cáo)	X	N	15
	NKU172	Ngày phát sinh giải ngân	NGGIAINGAN	Là ngày TCTD giải ngân khoản vay cho khách hàng theo từng lần phát sinh. Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
217	NKU18	Thông tin doanh số trả nợ					
	NKU181	Số tiền phát sinh trả nợ	STRANO	Là số tiền (gồm gốc và lãi) khách hàng đã trả nợ theo từng ngày phát sinh (từ ngày đầu tháng đến thời điểm báo cáo)	X	N	15

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu viết tắt	Mô tả chỉ tiêu	Chỉ tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
	NKU182	Ngày phát sinh trả nợ	NGTRANO	Là ngày theo từng lần khách hàng trả nợ. Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
X	Báo cáo tài chính năm của khách hàng vay là doanh nghiệp			<i>Bao gồm các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán + Báo cáo kết quả kinh doanh + Lưu chuyển tiền tệ theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính và các quy định thay thế sửa đổi (nếu có)</i>			
218	BC001	Số văn bản pháp luật về chế độ kế toán doanh nghiệp mà khách hàng vay áp dụng	VBPL	TCTD báo cáo chỉ tiêu là TT2002014 nếu khách hàng doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC; hoặc TT1332016 nếu khách hàng doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 133/2016/TT-BTC; Trường hợp khách hàng áp dụng chế độ kế toán khác, TCTD liên hệ với CIC để được hướng dẫn	X	C	10
219	BC002	Năm tài chính	NAMTC	Định dạng YYYY	X	C	4
220	BC003	Ngày kết thúc năm tài chính	NGKTTC	Báo cáo ngày kết thúc năm tài chính của doanh nghiệp vay. Nếu ngày kết thúc năm tài chính lần lượt là 31/03; 30/06; 30/09; 31/12 thì báo cáo chỉ tiêu lần lượt là 0331; 0630; 0930; 1231	X	C	4
221	BC004	Đơn vị tính	DVTINH	1000000 - Nếu đơn vị tính là triệu đơn vị tiền tệ; 1000 - Nếu đơn vị tính là nghìn đơn vị tiền tệ; 1- Nếu đơn vị tính là 1 đơn vị tiền tệ (Báo cáo phần số)	X	N	7
222	BC005	Mã tiền tệ	MANT	Bảng mã 05/CIC (sử dụng phần ký hiệu)	X	C	3
223	BC006	Kiểm toán	KIEMTOAN	0-Không kiểm toán/1-Có kiểm toán (Báo cáo phần số)	X	N	1
224	BC007	Báo cáo tài chính hợp nhất	HOPNHAT	0-Báo cáo tài chính riêng lẻ/1-Báo cáo tài chính hợp nhất (Báo cáo phần số)	X	N	1
225	BC008	Loại báo cáo lưu chuyển tiền tệ	LCTT	0-Khách hàng vay không có thông tin báo cáo lưu chuyển tiền tệ/1-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp/2-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp (Báo cáo phần số)	X	N	1

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu viết tắt	Mô tả chỉ tiêu	Chỉ tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
226	BC009	Bảng cân đối kế toán					
	BC0091	Mã số chỉ tiêu bảng cân đối kế toán	MSCDKT	Báo cáo lần lượt các mã số tương ứng từng chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán theo quy định của pháp luật về chế độ kế toán doanh nghiệp được khách hàng vay áp dụng. Ví dụ chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, khi báo cáo về chỉ tiêu "Tiền và các khoản tương đương tiền", TCTD báo cáo mã số chỉ tiêu là 110	X	C	4
	BC0092	Số tiền cuối kỳ	STCDKTCK	Số tiền cuối kỳ của từng chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán	X	N	25
	BC0093	Số tiền đầu kỳ	STCDKTDK	Số tiền đầu kỳ của từng chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán	X	N	25
227	BC010	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
	BC0101	Mã số chỉ tiêu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	MSKQKD	Báo cáo các mã số tương ứng từng chỉ tiêu báo cáo kết quả hoạt động theo quy định của pháp luật về chế độ kế toán doanh nghiệp được khách hàng vay áp dụng. Ví dụ chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, khi báo cáo về chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ", TCTD báo cáo mã số chỉ tiêu là 01	X	C	2
	BC0102	Số tiền	STKQKD	Số tiền cuối kỳ của từng chỉ tiêu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	X	N	25
228	BC011	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
	BC0111	Mã số chỉ tiêu báo cáo lưu chuyển tiền tệ	MSLCTT	Báo cáo các mã số tương ứng từng chỉ tiêu báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo quy định của pháp luật về chế độ kế toán doanh nghiệp được khách hàng vay áp dụng. Ví dụ chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, khi báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp, với chỉ tiêu "Tiền thu	X	C	2

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu viết tắt	Mô tả chỉ tiêu	Chỉ tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
				từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác”, TCTD báo cáo mã số chỉ tiêu là 01			
	BC0112	Số tiền	STLCTT	Số tiền của từng chỉ tiêu báo cáo lưu chuyển tiền tệ	X	N	25
XI	Thông tin về mua nợ xấu tại VAMC						
229	VAM01	Mã CNTCTD bán nợ	MACNTCTD	Mã tổ chức bán khoản nợ là mã 8 ký tự của chi nhánh TCTD theo quy định tại Thông tư 17/2015/TT-NHNN ngày 21/10/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)	X	C	8
230	VAM02	Mã CIC	MACIC	Mã CIC của khách hàng tại thời điểm mua nợ	X	C	10
231	VAM03	Tên khách hàng được mua nợ	TENKH	- Đối với khách hàng được mua nợ là tổ chức: báo cáo tên khách hàng đăng ký với cơ quan có thẩm quyền theo giấy phép đăng ký kinh doanh; - Đối với khách hàng được mua nợ là hộ kinh doanh cá thể lấy theo tên trong giấy phép đăng ký kinh doanh; - Đối với khách hàng được mua nợ là cá nhân, lấy theo tên trên thẻ căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu; khách hàng là hộ gia đình, lấy theo tên của chủ hộ và ghi theo tên trên thẻ căn cước công dân/chứng minh nhân dân/hộ chiếu của chủ hộ	X	C	250
232	VAM04	Loại khách hàng	LOAIKH	1-Tổ chức/2-Cá nhân, hộ kinh doanh (Báo cáo phần số)	X	N	1
233	VAM05	Mã số doanh nghiệp/CCCD/CMND/Hộ chiếu của khách hàng được mua nợ	SOGIAYTO	Đơn vị báo cáo thông tin sau: + Mã số doanh nghiệp: đối với khách hàng được mua nợ là tổ chức; + CCCD/CMND/Hộ chiếu: đối với khách hàng được mua nợ là cá nhân	X	C	20
234	VAM06	Giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khách hàng	DUNO	Giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ (quy đổi VND) tại kỳ báo cáo	X	N	15
<i>Mua nợ xấu thanh toán bằng trái phiếu đặc biệt</i>							

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu viết tắt	Mô tả chỉ tiêu	Chỉ tiêu bắt buộc	Định dạng dữ liệu	Độ dài tối đa
235	VAM07	Mã trái phiếu	MATPHIEU	Mã trái phiếu đặc biệt	X	C	50
236	VAM08	Mệnh giá	MENHGIA	Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (quy đổi VND)	X	N	15
237	VAM09	Ngày phát hành	NGPHATHANH	Ngày phát hành trái phiếu đặc biệt. Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
238	VAM10	Ngày đáo hạn	NGDAOHAN	Ngày đáo hạn trái phiếu đặc biệt. Định dạng YYYYMMDD	X	C	8
<i>Mua nợ xấu theo giá trị thị trường</i>							
239	VAM11	Số hợp đồng mua nợ	SOHD	Là số hợp đồng mua nợ theo giá thị trường giữa VAMC và đơn vị bán nợ	X	C	100

Ghi chú:

- Định dạng dữ liệu: N là số; C là chuỗi ký tự
- Đơn vị tính độ dài chỉ tiêu: byte

BẢNG MÃ 01/CIC: MÃ TỈNH, THÀNH PHỐ

STT	Tên tỉnh, Thành phố	Mã số
1	Thành phố Hà Nội	01
2	Tỉnh Hà Giang	02
3	Tỉnh Cao Bằng	04
4	Tỉnh Bắc Kạn	06
5	Tỉnh Tuyên Quang	08
6	Tỉnh Lào Cai	10
7	Tỉnh Điện Biên	11
8	Tỉnh Lai Châu	12
9	Tỉnh Sơn La	14
10	Tỉnh Yên Bái	15
11	Tỉnh Hòa Bình	17
12	Tỉnh Thái Nguyên	19
13	Tỉnh Lạng Sơn	20
14	Tỉnh Quảng Ninh	22
15	Tỉnh Bắc Giang	24
16	Tỉnh Phú Thọ	25
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	26
18	Tỉnh Bắc Ninh	27
19	Tỉnh Hải Dương	30
20	Thành phố Hải Phòng	31
21	Tỉnh Hưng Yên	33
22	Tỉnh Thái Bình	34
23	Tỉnh Hà Nam	35
24	Tỉnh Nam Định	36
25	Tỉnh Ninh Bình	37
26	Tỉnh Thanh Hóa	38
27	Tỉnh Nghệ An	40
28	Tỉnh Hà Tĩnh	42
29	Tỉnh Quảng Bình	44
30	Tỉnh Quảng Trị	45
31	Tỉnh Thừa Thiên Huế	46
32	Thành phố Đà Nẵng	48

STT	Tên tỉnh, Thành phố	Mã số
33	Tỉnh Quảng Nam	49
34	Tỉnh Quảng Ngãi	51
35	Tỉnh Bình Định	52
36	Tỉnh Phú Yên	54
37	Tỉnh Khánh Hòa	56
38	Tỉnh Ninh Thuận	58
39	Tỉnh Bình Thuận	60
40	Tỉnh Kon Tum	62
41	Tỉnh Gia Lai	64
42	Tỉnh Đắk Lắk	66
43	Tỉnh Đắk Nông	67
44	Tỉnh Lâm Đồng	68
45	Tỉnh Bình Phước	70
46	Tỉnh Tây Ninh	72
47	Tỉnh Bình Dương	74
48	Tỉnh Đồng Nai	75
49	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	77
50	Thành phố Hồ Chí Minh	79
51	Tỉnh Long An	80
52	Tỉnh Tiền Giang	82
53	Tỉnh Bến Tre	83
54	Tỉnh Trà Vinh	84
55	Tỉnh Vĩnh Long	86
56	Tỉnh Đồng Tháp	87
57	Tỉnh An Giang	89
58	Tỉnh Kiên Giang	91
59	Tỉnh Cần Thơ	92
60	Tỉnh Hậu Giang	93
61	Tỉnh Sóc Trăng	94
62	Tỉnh Bạc Liêu	95
63	Tỉnh Cà Mau	96
64	Khác*	99

(Ghi chú: Mã 99 dành cho khách hàng vay có địa chỉ tại nước ngoài)

BẢNG MÃ 02/CIC: MÃ QUỐC GIA VÀ VÙNG LÃNH THỔ

STT	Tên quốc gia và vùng lãnh thổ	Ký hiệu	Mã số
1	Afghanistan	AFG	001
2	Albania	ALB	002
3	Algeria	DZA	003
4	Andorra	AND	004
5	Angola	AGO	005
6	Antigua and Barbuda	ATG	006
7	Argentina	ARG	007
8	Armenia	ARM	008
9	Australia	AUS	009
10	Austria	AUT	010
11	Azerbaijan	AZE	011
12	Bahamas	BHS	012
13	Bahrain	BHR	013
14	Bangladesh	BGD	014
15	Barbados	BRB	015
16	Belarus	BLR	016
17	Belgium	BEL	017
18	Belize	BLZ	018
19	Benin	BEN	019
20	Bhutan	BTN	020
21	Bolivia	BOL	021
22	Bosnia and Herzegovina	BIH	022
23	Botswana	BWA	023
24	Brazil	BRA	024
25	Brunei Darussalam	BRN	025
26	Bulgaria	BGR	026
27	Burkina Faso	BFA	027
28	Burundi	BDI	028
29	Cambodia	KHM	029
30	Cameroon	CMR	030
31	Canada	CAN	031
32	Cape Verde/Cabo Verde	CPV	032
33	Central African Republic	CAF	033
34	Chad	TCD	034
35	Chile	CHL	035
36.1	China Mainland	CHN	0361
36.2	Hong Kong	HKG	0362
36.3	Macao	MAC	0363
36.4	Taiwan	TWN	0364
37	Colombia	COL	037
38	Comoros	COM	038
39	Congo	COG	039
40	Costa Rica	CRI	040
41	Côte d'Ivoire	CIV	041

STT	Tên quốc gia và vùng lãnh thổ	Ký hiệu	Mã số
42	Croatia	HRV	042
43	Cuba	CUB	043
44	Cyprus	CYP	044
45	Czech Republic	CZE	045
46	Democratic People's Republic of Korea	PRK	046
47	Democratic Republic of the Congo	COD	047
48	Denmark	DNK	048
49	Djibouti	DJI	049
50	Dominica	DMA	050
51	Dominican Republic	DOM	051
52	Ecuador	ECU	052
53	Egypt	EGY	053
54	El Salvador	SLV	054
55	Equatorial Guinea	GNQ	055
56	Eritrea	ERI	056
57	Estonia	EST	057
58	Eswatini	ESW	058
59	Ethiopia	ETH	059
60	Fiji	FJI	060
61	Finland	FIN	061
62	France	FRA	062
63	Gabon	GAB	063
64	Gambia	GMB	064
65	Georgia	GEO	065
66	Germany	DEU	066
67	Ghana	GHA	067
68	Greece	GRC	068
69	Grenada	GRD	069
70	Guatemala	GTM	070
71	Guinea	GIN	071
72	Guinea-Bissau	GNB	072
73	Guyana	GUY	073
74	Haiti	HTI	074
75	Honduras	HND	075
76	Hungary	HUN	076
77	Iceland	ISL	077
78	India	IND	078
79	Indonesia	IDN	079
80	Iran (Islamic Republic of)	IRN	080
81	Iraq	IRQ	081
82	Ireland	IRL	082
83	Israel	ISR	083
84	Italy	ITA	084
85	Jamaica	JAM	085
86	Japan	JPN	086
87	Jordan	JOR	087

STT	Tên quốc gia và vùng lãnh thổ	Ký hiệu	Mã số
88	Kazakhstan	KAZ	088
89	Kenya	KEN	089
90	Kiribati	KIR	090
91	Kuwait	KWT	091
92	Kyrgyzstan	KGZ	092
93	Lao People's Democratic Republic	LAO	093
94	Latvia	LVA	094
95	Lebanon	LBN	095
96	Lesotho	LSO	096
97	Liberia	LBR	097
98	Libyan Arab Jamahiriya	LBY	098
99	Liechtenstein	LIE	099
100	Lithuania	LTU	100
101	Luxembourg	LUX	101
102	Madagascar	MDG	102
103	Malawi	MWI	103
104	Malaysia	MYS	104
105	Maldives	MDV	105
106	Mali	MLI	106
107	Malta	MLT	107
108	Marshall Islands	MHL	108
109	Mauritania	MRT	109
110	Mauritius	MUS	110
111	Mexico	MEX	111
112	Micronesia, Federated States of	FSM	112
113	Monaco	MCO	113
114	Mongolia	MNG	114
115	Montenegro	MNE	115
116	Morocco	MAR	116
117	Mozambique	MOZ	117
118	Myanmar	MMR	118
119	Namibia	NAM	119
120	Nauru	NRU	120
121	Nepal	NPL	121
122	Netherlands	NLD	122
123	New Zealand	NZL	123
124	Nicaragua	NIC	124
125	Niger	NER	125
126	Nigeria	NGA	126
127	Norway	NOR	127
128	Oman	OMN	128
129	Pakistan	PAK	129
130	Palau	PLW	130
131	Panama	PAN	131
132	Papua New Guinea	PNG	132
133	Paraguay	PRY	133

STT	Tên quốc gia và vùng lãnh thổ	Ký hiệu	Mã số
134	Peru	PER	134
135	Philippines	PHL	135
136	Poland	POL	136
137	Portugal	PRT	137
138	Qatar	QAT	138
139	Republic of Korea	KOR	139
140	Republic of Moldova	MDA	140
141	Romania	ROU	141
142	Russian Federation	RUS	142
143	Rwanda	RWA	143
144	Saint Kitts and Nevis	KNA	144
145	Saint Lucia	LCA	145
146	Saint Vincent and the Grenadines	VCT	146
147	Samoa	WSM	147
148	San Marino	SMR	148
149	Sao Tome and Principe	STP	149
150	Saudi Arabia	SAU	150
151	Senegal	SEN	151
152	Serbia	SRB	152
153	Seychelles	SYC	153
154	Sierra Leone	SLE	154
155	Singapore	SGP	155
156	Slovakia	SVK	156
157	Slovenia	SVN	157
158	Solomon Islands	SLB	158
159	Somalia	SOM	159
160	South Africa	ZAF	160
161	Spain	ESP	161
162	Sri Lanka	LKA	162
163	Sudan	SDN	163
164	Suriname	SUR	164
165	Swaziland	SWZ	165
166	Sweden	SWE	166
167	Switzerland	CHE	167
168	Syrian Arab Republic	SYR	168
169	Tajikistan	TJK	169
170	Thailand	THA	170
171	The former Yugoslav Republic of Macedonia	MKD	171
172	Timor-Leste	TLS	172
173	Togo	TGO	173
174	Tonga	TON	174
175	Trinidad and Tobago	TTO	175
176	Tunisia	TUN	176
177	Turkey	TUR	177
178	Turkmenistan	TKM	178
179	Tuvalu	TUV	179

STT	Tên quốc gia và vùng lãnh thổ	Ký hiệu	Mã số
180	Uganda	UGA	180
181	Ukraine	UKR	181
182	United Arab Emirates	ARE	182
183	United Kingdom	GBR	183
184	United Republic of Tanzania	TZA	184
185	United States	USA	185
186	Uruguay	URY	186
187	Uzbekistan	UZB	187
188	Vanuatu	VUT	188
189	Venezuela	VEN	189
190	Viet Nam	VNM	190
191	Yemen	YEM	191
192	Zambia	ZMB	192
193	Zimbabwe	ZWE	193

BẢNG MÃ 03/CIC: MÃ LOẠI HÌNH TỔ CHỨC

STT	Loại hình tổ chức	Mã số
1	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	01
2	Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết	02
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	03
4	Công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết	04
5	Công ty cổ phần khác	05
6	Công ty hợp danh	06
7	Doanh nghiệp tư nhân	07
8	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	
8.1	Công ty trách nhiệm hữu hạn có vốn đầu tư nước ngoài	081
8.2	Công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài	082
8.3	Công ty hợp danh có vốn đầu tư nước ngoài	083
9	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	09
10	Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	10
11	Khác	11

BẢNG MÃ 04/CIC: MÃ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN
(Theo quy định tại Luật các TCTD năm 2024)

STT	Các trường hợp tổ chức, cá nhân là người có liên quan với	Mã số
1	Công ty mẹ với công ty con và ngược lại	01
2	Công ty mẹ với công ty con của công ty con và ngược lại	02
3	Tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại	03
4	Tổ chức tín dụng với công ty con của công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại	04
5	Các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau	05
6	Các công ty con của công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau	06
7	Người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại	07
8	Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại	08
9	Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại	09
10	Cá nhân với vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể	10
11	Cá nhân với anh, chị, em cùng cha mẹ; anh, chị, em cùng cha khác mẹ; anh, chị, em cùng mẹ khác cha; anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha	11
12	Cá nhân với ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; bác ruột, cô ruột, dì ruột, chú ruột, cậu ruột và cháu ruột	12
13	Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân có mối quan hệ theo quy định tại STT 10, 11, 12 với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại	13
14	Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp cho tổ chức, cá nhân quy định tại STT từ 01 đến 13 với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau	14
15	Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, giám sát	15

Ghi chú: Đối với quỹ tín dụng nhân dân, thông tin người có liên quan với khách hàng của quỹ tín dụng nhân dân báo cáo theo quy định tại các điểm h, khoản 24, Điều 4, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 (được Quốc hội thông qua ngày 18/01/2024). Cụ thể gồm các mã số 08, 09, 10, 11, 13, 15.

BẢNG MÃ 05/CIC: MÃ KÝ HIỆU CÁC LOẠI TIỀN TỆ

STT	Tên tiền tệ	Ký hiệu	Mã số
1	ĐỒNG	VND	00
2	VÀNG	XAU	01
3	KENYAN SHILLING	KES	02
4	QATARI RIYAL	QAR	03
5	SLOVAKKORUNA	SKK	09
6	METICAL	MZM	10
7	CORDOBA ORO	NIO	11
8	NEW DINAR	YUM	12
9	EURO	EUR	14
10	GUINEA-BISSAU PESO	GWP	15
11	LEMPIRA	HNL	16
12	LEK	ALL	17
13	ZLOTY	PLN	18
14	LEV	BGL	19
15	LIBERIAN DOLLAR	LRD	20
16	FORINT	HUF	21
17	RUSSIAN RUBLE	RUB	22
18	TUGRIK	MNT	23
19	LEU	ROL	24
20	CZECH KORUNA	CZK	25
21	YAN RENMINBI	CNY	26
22	NORTH KOREAN WON	KPW	27
23	CUBAN PESO	CUP	28
24	KIP	LAK	29
25	RIEL	KHR	30
26	PAKISTAN RUPEE	PKR	31
27	ARGENTINE PESO	ARS	32
28	CFA FRANC BEAC	XAF	33
29	SPANISIC PESETA	ESP	34
30	POUND STERLING	GBP	35
31	HONGKONG DOLLAR	HKD	36
32	US DOLLAR	USD	37
33	FRENCH FRANC	FRF	38
34	SWISS FRANC	CHF	39
35	DEUTSCHE MARK	DEM	40
36	YEN	JPY	41
37	PORTUGUESE ESCUDO	PTE	42
38	GUINEA FRANC	GNF	43
39	SOMA- SHILLING	SOS	44
40	BAHT	THB	45
41	BRUNEI DOLLAR	BND	46

STT	Tên tiền tệ	Ký hiệu	Mã số
42	BRAZILIAN REAL	BRL	47
43	SWEDISH KRONA	SEK	48
44	NORWEGIAN KRONE	NOK	49
45	DANISH KRONE	DKK	50
46	LUXEMBOURG FRANC	LUF	51
47	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	52
48	CANADIAN DOLLAR	CAD	53
49	SINGAPORE DOLLAR	SGD	54
50	MALAYSIAN RINGGIT	MYR	55
51	ALGERIAN DINAR	DZD	56
52	YEMENI RIAL	YER	57
53	IRAQI DINAR	IQD	58
54	LIBYAN DINAR	LYD	59
55	TUNISIAN DINAR	TND	60
56	BELGIAN FRANC	BEF	61
57	MOROCCAN DIRHAM	MAD	62
58	COLOMBIAN PESO	COP	63
59	KWANZA REAJUSTADO	AOR	65
60	NETHERLANDS GUILDER	NLG	66
61	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
62	EGYPTIAN POUND	EGP	69
63	SYRIAN POUND	SDP	70
64	LEBANESE POUND	LBP	71
65	ETHIOPIANBIRR	ETB	72
66	IRISH POUND	IEP	73
67	TURKISH LIRA	TRL	74
68	ITALIAN LIRA	ITL	75
69	MARKKA	FIM	76
70	MEXICAN PESO	MXN	77
71	PHILIPPINE PESO	PHP	78
72	GUARANI	PYG	79
73	DRACHMA	GRD	80
74	INDIAN RUPEE	INR	81
75	SRI LANKA RUPEE	LKR	82
76	TAKA	BDT	83
77	RUPIAH	IDR	84
78	SCHILLING	ATS	85
79	SUCRE	ECS	87

STT	Tên tiền tệ	Ký hiệu	Mã số
80	NEWZEALAND DOLLAR	NZD	88
81	DJIBUTI FRANC	DJF	89
82	SAUDI RYAL	SAR	91
83	NUEVO SOL	PEN	92
84	BALBOA	PAB	93
85	NEW TAIWAN DOLLAR	TWD	94

STT	Tên tiền tệ	Ký hiệu	Mã số
86	PATAKA	MOP	95
87	IRANIAN RIAL	IRR	96
88	KUWAITI DINAR	KWD	97
89	WON	KRW	98
90	CÁC NGOẠI TỆ KHÁC	XXX	99

BẢNG MÃ 06/CIC: MÃ NGÀNH KINH TẾ

(Theo quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/07/2018 của Thủ tướng Chính phủ)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Tên ngành
A			NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
	01		Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
		011	Trồng cây hàng năm
		012	Trồng cây lâu năm
		013	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp
		014	Chăn nuôi
		015	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp
		016	Hoạt động dịch vụ nông nghiệp
		017	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan
	02		Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
		021	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp
		022	Khai thác gỗ
		023	Khai thác, thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ
		024	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp
	03		Khai thác, nuôi trồng thủy sản
		031	Khai thác thủy sản
		032	Nuôi trồng thủy sản
B			KHAI KHOÁNG
	05		Khai thác than cứng và than non
		051	Khai thác và thu gom than cứng
		052	Khai thác và thu gom than non
	06		Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên
		061	Khai thác dầu thô
		062	Khai thác khí đốt tự nhiên

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Tên ngành
	07		Khai thác quặng kim loại
		071	Khai thác quặng sắt
		072	Khai thác quặng không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm)
		073	Khai thác quặng kim loại quý hiếm
	08		Khai khoáng khác
		081	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
		089	Khai khoáng chưa được phân vào đâu
	09		Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng
		091	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên
		099	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác
C			CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
	10		Sản xuất, chế biến thực phẩm
		101	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
		102	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
		103	Chế biến và bảo quản rau quả
		104	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
		105	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
		106	Xay xát và sản xuất bột
		107	Sản xuất thực phẩm khác
		108	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
	11	110	Sản xuất đồ uống
	12	120	Sản xuất sản phẩm thuốc lá
	13		Dệt
		131	Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt
		139	Sản xuất hàng dệt khác
	14		Sản xuất trang phục
		141	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
		142	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú
		143	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc
	15		Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan
		151	Thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi xách, yên đệm; sơ chế và nhuộm da lông thú
		152	Sản xuất giày, dép
	16		Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện
		161	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Tên ngành
		162	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện
	17	170	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
	18		In, sao chép bản ghi các loại
		181	In ấn và dịch vụ liên quan đến in
		182	Sao chép bản ghi các loại
	19		Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế
		191	Sản xuất than cốc
		192	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế
	20		Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất
		201	Sản xuất hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
		202	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác
		203	Sản xuất sợi nhân tạo
	21		Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
		210	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
	22		Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic
		221	Sản xuất sản phẩm từ cao su
		222	Sản xuất sản phẩm từ plastic
	23		Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác
		231	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh
		239	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu
	24		Sản xuất kim loại
		241	Sản xuất sắt, thép, gang
		242	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu
		243	Đúc kim loại
	25		Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)
		251	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi
		252	Sản xuất vũ khí và đạn dược
		259	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại
	26		Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
		261	Sản xuất linh kiện điện tử
		262	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính
		263	Sản xuất thiết bị truyền thông
		264	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Tên ngành
		265	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất đồng hồ
		266	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp
		267	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học
		268	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học
	27		Sản xuất thiết bị điện
		271	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
		272	Sản xuất pin và ắc quy
		273	Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn
		274	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng
		275	Sản xuất đồ điện dân dụng
		279	Sản xuất thiết bị điện khác
	28		Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu
		281	Sản xuất máy thông dụng
		282	Sản xuất máy chuyên dụng
	29		Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác
		291	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác
		292	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc
		293	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác
	30		Sản xuất phương tiện vận tải khác
		301	Đóng tàu và thuyền
		302	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe
		303	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan
		304	Sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội
		309	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu
	31	310	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
	32		Công nghiệp chế biến, chế tạo khác
		321	Sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan
		322	Sản xuất nhạc cụ
		323	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao
		324	Sản xuất đồ chơi, trò chơi
		325	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
		329	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu
	33		Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Tên ngành
		331	Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn
		332	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
D			SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ
	35		Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí
		351	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
		352	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống
		353	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá
E			CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI
	36	360	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
	37	370	Thoát nước và xử lý nước thải
	38		Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu
		381	Thu gom rác thải
		382	Xử lý và tiêu hủy rác thải
		383	Tái chế phế liệu
	39	390	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
F			XÂY DỰNG
	41	410	Xây dựng nhà các loại
	42		Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
		421	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
		422	Xây dựng công trình công ích
		429	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
	43		Hoạt động xây dựng chuyên dụng
		431	Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng
		432	Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác
		433	Hoàn thiện công trình xây dựng
		439	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
G			BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC
	45		Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
		451	Bán ô tô và xe có động cơ khác
		452	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
		453	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Tên ngành
		454	Bán, bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy
	46		Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
		461	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa
		462	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
		463	Bán buôn lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào
		464	Bán buôn đồ dùng gia đình
		465	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy
		466	Bán buôn chuyên doanh khác
		469	Bán buôn tổng hợp
	47		Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
		471	Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
		472	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh
		473	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh
		474	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc trong các cửa hàng chuyên doanh
		475	Bán lẻ thiết bị gia đình khác trong các cửa hàng chuyên doanh
		476	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí trong các cửa hàng chuyên doanh
		477	Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh
		478	Bán lẻ lưu động hoặc bán tại chợ
		479	Bán lẻ hình thức khác (trừ bán lẻ tại cửa hàng, lưu động hoặc tại chợ)
H			VẬN TẢI KHO BÃI
	49		Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống
		491	Vận tải đường sắt
		492	Vận tải hành khách bằng xe buýt
		493	Vận tải đường bộ khác
		494	Vận tải đường ống
	50		Vận tải đường thủy
		501	Vận tải ven biển và viễn dương
		502	Vận tải đường thủy nội địa
	51		Vận tải hàng không
		511	Vận tải hành khách hàng không
		512	Vận tải hàng hóa hàng không
	52		Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
		521	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Tên ngành
		522	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải
	53		Bưu chính và chuyển phát
		531	Bưu chính
		532	Chuyển phát
I			DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG
	55		Dịch vụ lưu trú
		551	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
		559	Cơ sở lưu trú khác
	56		Dịch vụ ăn uống
		561	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
		562	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác
		563	Dịch vụ phục vụ đồ uống
J			THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
	58		Hoạt động xuất bản
		581	Xuất bản sách, ấn phẩm định kỳ và các hoạt động xuất bản khác
		582	Xuất bản phần mềm
	59		Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc
		591	Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình
		592	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc
	60		Hoạt động phát thanh, truyền hình
		601	Hoạt động phát thanh
		602	Hoạt động truyền hình và cung cấp chương trình thuê bao
	61		Viễn thông
		611	Hoạt động viễn thông có dây
		612	Hoạt động viễn thông không dây
		613	Hoạt động viễn thông vệ tinh
		619	Hoạt động viễn thông khác
	62	620	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính
	63		Hoạt động dịch vụ thông tin
		631	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; công thông tin
		639	Dịch vụ thông tin khác
K			HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM
	64		Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Tên ngành
		641	Hoạt động trung gian tiền tệ
		642	Hoạt động công ty nắm giữ tài sản
		643	Hoạt động quỹ tín thác, các quỹ và các tổ chức tài chính khác
		649	Hoạt động dịch vụ tài chính khác (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
	65		Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)
		651	Bảo hiểm
		652	Tái bảo hiểm
		653	Bảo hiểm xã hội
	66		Hoạt động tài chính khác
		661	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
		662	Hoạt động hỗ trợ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội
		663	Hoạt động quản lý quỹ
L			HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN
	68		Hoạt động kinh doanh bất động sản
		681	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
		682	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
M			HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
	69		Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán
		691	Hoạt động pháp luật
		692	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế
	70		Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý
		701	Hoạt động của trụ sở văn phòng
		702	Hoạt động tư vấn quản lý
	71		Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật
		711	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
		712	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
	72		Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
		721	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật
		722	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn
	73		Quảng cáo và nghiên cứu thị trường
		731	Quảng cáo
		732	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
	74		Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Tên ngành
		741	Hoạt động thiết kế chuyên dụng
		742	Hoạt động nhiếp ảnh
		749	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
	75	750	Hoạt động thú y
N			HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ
	77		Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính
		771	Cho thuê xe có động cơ
		772	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình
		773	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
		774	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính
	78		Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm
		781	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm
		782	Cung ứng lao động tạm thời
		783	Cung ứng và quản lý nguồn lao động
	79		Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
		791	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch
		799	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
	80		Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn
		801	Hoạt động bảo vệ tư nhân
		802	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn
		803	Dịch vụ điều tra
	81		Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan
		811	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp
		812	Dịch vụ vệ sinh
		813	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan
	82		Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác
		821	Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng
		822	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi
		823	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
		829	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Tên ngành
O			HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, AN NINH QUỐC PHÒNG; BẢO ĐẢM XÃ HỘI BẮT BUỘC
	84		Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đối ngoại và bảo đảm xã hội bắt buộc
		841	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước và quản lý chính sách kinh tế, xã hội
		842	Hoạt động phục vụ chung cho toàn đất nước
		843	Hoạt động bảo đảm xã hội bắt buộc
P			GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
	85		Giáo dục và đào tạo
		851	Giáo dục mầm non
		852	Giáo dục phổ thông
		853	Giáo dục nghề nghiệp
		854	Giáo dục đại học
		855	Giáo dục khác
		856	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục
Q			Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI
	86		Hoạt động y tế
		861	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế
		862	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
		869	Hoạt động y tế khác
	87		Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung
		871	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng
		872	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người bị thiếu năng, tâm thần và người nghiện
		873	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc
		879	Hoạt động chăm sóc tập trung khác
	88		Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung
		881	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung đối với người có công, thương bệnh binh, người già và người khuyết tật
		889	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác
R			NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ
	90	900	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí
	91		Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác
		910	Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Tên ngành
	92	920	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc
	93		Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí
		931	Hoạt động thể thao
		932	Hoạt động vui chơi giải trí khác
S			HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC
	94		Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác
		941	Hoạt động của các hiệp hội kinh doanh, nghiệp chủ và nghề nghiệp
		942	Hoạt động của công đoàn
		949	Hoạt động của các tổ chức khác
	95		Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình
		951	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị liên lạc
		952	Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình
	96		Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác
		961	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)
		962	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú
		963	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu
T			HOẠT ĐỘNG LÀM THUÊ CÁC CÔNG VIỆC TRONG CÁC HỘ GIA ĐÌNH, SẢN XUẤT SẢN PHẨM VẬT CHẤT VÀ DỊCH VỤ TỰ TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH
	97	970	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình
	98		Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình
		981	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình
		982	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình
U			HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC VÀ CƠ QUAN QUỐC TẾ
	99	990	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế

BẢNG MÃ 07/CIC: MÃ MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TIỀN VAY

STT	Mục đích	Mã số
I	Tín dụng lĩnh vực bất động sản	
A	Tín dụng kinh doanh bất động sản	
A.1	<i>Chủ đầu tư dự án Bất động sản</i>	
A.1.1	Đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua	1A11
	<i>Trong đó: dự án nhà ở xã hội</i>	1A111
A.1.2	Kinh doanh Quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền	1A12

STT	Mục đích	Mã số
A.1.3	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, công trình xây dựng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế để bán, cho thuê, cho thuê mua	1A13
A.1.4	Đầu tư xây dựng nhà không phải để ở và công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua:	
A.1.4.1	<i>Văn phòng, cao ốc, trung tâm thương mại, dịch vụ</i>	1A141
A.1.4.2	<i>Nhà hàng, khách sạn</i>	1A142
A.1.4.3	<i>Khu du lịch, sinh thái nghỉ dưỡng</i>	1A143
A.1.4.4	<i>Căn hộ lưu trú (Codotel, ...)</i>	1A144
A.1.4.5	<i>Văn phòng kết hợp lưu trú (Officotel...)</i>	1A145
A.1.5	Đầu tư dự án Bất động sản khác	1A15
A.2	<i>Nhà đầu tư trung gian để kinh doanh bất động sản</i>	
A.2.1	Mua, thuê nhà ở để bán, cho thuê lại:	
A.2.1.1	<i>Nhà ở thương mại</i>	1A211
A.2.1.2	<i>Nhà ở khác</i>	1A212
A.2.2	Mua, thuê quyền sử dụng đất để bán, cho thuê lại	1A22
A.2.3	Mua, thuê nhà không phải để ở, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua lại	
A.2.3.1	<i>Văn phòng, cao ốc, trung tâm thương mại, dịch vụ</i>	1A231
A.2.3.2	<i>Nhà hàng, khách sạn</i>	1A232
A.2.3.3	<i>Khu du lịch, sinh thái nghỉ dưỡng</i>	1A233
A.2.3.4	<i>Căn hộ lưu trú (Codotel, ...)</i>	1A234
A.2.3.5	<i>Văn phòng kết hợp lưu trú (Officotel...)</i>	1A235
A.2.4	Trung gian kinh doanh bất động sản khác	1A24
A.3	<i>Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản hoặc quản lý bất động sản</i>	1A3
A.4	<i>Tổ chức, cá nhân góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản</i>	1A4
A.5	<i>Tổ chức, cá nhân mua, đầu tư trái phiếu của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản</i>	1A5
B	Tín dụng phục vụ nhu cầu tự sử dụng bất động sản	
B.1	<i>Tổ chức mua, nhận chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản, xây dựng, cải tạo, sửa chữa bất động sản để tự sử dụng (không kinh doanh bất động sản)</i>	
B.1.1	Quyền sử dụng đất	1B11
B.1.2	Hạ tầng kỹ thuật, công trình xây dựng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế	1B12
B.1.3	Văn phòng, cao ốc	1B13
B.1.4	Bất động sản tự sử dụng khác	1B14
B.2	<i>Cá nhân mua, nhận chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản; xây dựng, cải tạo, sửa chữa bất động sản để phục vụ nhu cầu đời sống</i>	

STT	Mục đích	Mã số
B.2.1	Mua, nhận chuyển nhượng, thuê, thuê mua nhà ở	
B.2.1.1	Nhà ở xã hội	1B211
B.2.1.2	Nhà ở thương mại	1B212
B.2.1.3	Nhà ở khác	1B213
B.2.2	Xây dựng, cải tạo, sửa chữa nhà ở.	1B22
B.2.3	Quyền sử dụng đất để xây nhà ở	1B23
B.2.4	Bất động sản tự sử dụng khác	1B24
II	Tín dụng phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng của cá nhân, hộ gia đình (không bao gồm tín dụng liên quan đến lĩnh vực bất động sản)	
1	Mua, thuê, thuê mua phương tiện đi lại	201
2	Chi phí học tập, khám, chữa bệnh, du lịch, văn hóa, thể dục, thể thao	202
3	Mua đồ dùng, trang thiết bị gia đình	203
4	Chi phí khác cho mục đích tiêu dùng, sinh hoạt trong cuộc sống hàng ngày của cá nhân, hộ gia đình	204
5	Theo phương thức thấu chi trên tài khoản của cá nhân (loại trừ số dư cho vay theo phương thức thấu chi trên tài khoản thanh toán của cá nhân để đáp ứng các nhu cầu vốn tại các dòng (1) đến (4))	205
III	Tín dụng để đầu tư, kinh doanh chứng khoán và giấy tờ có giá khác	
1	Đầu tư, kinh doanh cổ phiếu	301
2	Đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu của tổ chức tín dụng phát hành)	302
3	Đầu tư, kinh doanh chứng chỉ quỹ	303
4	Đầu tư, kinh doanh chứng khoán phái sinh	304
5	Đầu tư, kinh doanh chứng khoán và giấy tờ có giá khác	
5.1	Đầu tư, kinh doanh trái phiếu do TCTD phát hành	3051
5.2	Đầu tư, kinh doanh trái phiếu Chính phủ	3052
5.3	Đầu tư, kinh doanh chứng chỉ tiền gửi	3053
5.4	Đầu tư, kinh doanh chứng khoán và giấy tờ có giá khác	3054

BẢNG MÃ 08/CIC: MÃ THỜI HẠN CẤP TÍN DỤNG

STT	Thời hạn cấp tín dụng	Mã số
1	Ngắn hạn	01
2	Trung hạn	02
3	Dài hạn	03
4	Không xác định kỳ hạn	04

BẢNG MÃ 09/CIC: MÃ HÌNH THỨC CẤP TÍN DỤNG*(không áp dụng với nhóm thông tin thẻ tín dụng, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp)*

STT	Chi tiêu	Mã số
1	Cho vay	01
2	Cho thuê tài chính	02
3	Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác	03
4	Bao thanh toán	
4.1	Bao thanh toán bên mua	041
4.2	Bao thanh toán bên bán	042
5	Trả thay theo cam kết ngoại bảng	05
6	Ủy thác cấp tín dụng	06

BẢNG MÃ 10/CIC: MÃ PHƯƠNG THỨC CHO VAY

STT	Phương thức cho vay	Mã số
1	Cho vay từng lần	11
2	Cho vay hợp vốn	
2.1	Hợp vốn để cho vay	121
2.2	Hợp vốn để bảo lãnh	122
2.3	Hợp vốn để chiết khấu	123
2.4	Hợp vốn để cho thuê tài chính	124
2.5	Hợp vốn để thực hiện bao thanh toán	125
2.6	Hợp vốn để thực hiện việc kết hợp các hình thức cấp tín dụng nêu trên	126
2.7	Hợp vốn để cấp tín dụng theo các hình thức khác	127
3	Cho vay lưu vụ	13
4	Cho vay theo hạn mức	14
5	Cho vay theo hạn mức cho vay dự phòng	15
6	Cho vay theo hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán	16
7	Cho vay quay vòng	17
8	Cho vay tuần hoàn	18
9	Phương thức cho vay khác	19

BẢNG MÃ 11/CIC: MÃ NHÓM NỢ

STT	Nhóm nợ	Mã số	Ghi chú
1	Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn)	01	
2	Nhóm 2 (Nợ cần chú ý)	02	
3	Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn)	03	
4	Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ)	04	
5	Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn)	05	
6	Nhóm 0 (Không phân nhóm nợ)	V0	Áp dụng đối với các khách hàng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam không phân loại theo quy định của NHNN
7	Nhóm 1	V1	
8	Nhóm 2	V2	
9	Nhóm 3	V3	
10	Nhóm 4	V4	
11	Nhóm 5	V5	

BẢNG MÃ 12/CIC: MÃ LOẠI BẢO ĐẢM CẤP TÍN DỤNG

STT	Tên loại bảo đảm cấp tín dụng	Mã số
A	LOẠI BẢO ĐẢM BẰNG TÀI SẢN	
1	Tiền mặt và tiền gửi trên tài khoản tiền gửi tại TCTD	100
2	Giấy tờ có giá	
2.1	Sổ, thẻ tiết kiệm	201
2.2	Chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi	202
2.3	Trái phiếu do Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính phát hành, Trái phiếu chính quyền địa phương phát hành	203
2.4	Trái phiếu do TCTD phát hành	
2.4.1	Trái phiếu do TCTD báo cáo phát hành	2041
2.4.2	Trái phiếu do TCTD khác phát hành	2042
2.5	Trái phiếu do tổ chức (không bao gồm TCTD) phát hành	
2.5.1	Trái phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán do doanh nghiệp phát hành	2051
2.5.2	Trái phiếu chưa niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán do doanh nghiệp phát hành	2052
2.5.3	Trái phiếu do công ty con của TCTD báo cáo phát hành	2053
2.5.4	Trái phiếu khác	2054
2.6	Cổ phiếu	

STT	Tên loại bảo đảm cấp tín dụng	Mã số
2.6.1	Cổ phiếu do các TCTD phát hành	2061
2.6.2	Cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán do các doanh nghiệp (không bao gồm TCTD) phát hành	2062
2.6.3	Cổ phiếu chưa niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán do các doanh nghiệp (không bao gồm TCTD) phát hành	2063
2.6.4	Chứng chỉ quỹ	2064
2.7	Các loại giấy tờ có giá khác	207
3	Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hàng tiêu dùng, kim khí quý, đá quý và các vật có giá trị khác	
3.1	Kim khí quý, đá quý và các vật có giá trị khác (vàng)	301
3.2	Máy móc thiết bị	
3.2.1	Máy móc chuyên dùng	3021
3.2.2	Máy móc thiết bị thông thường, phổ biến	3022
3.2.3	Dây chuyền sản xuất	3023
3.3	Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	303
3.4	Bán thành phẩm	304
3.5	Hàng hóa, thành phẩm	305
3.6	Phương tiện vận tải	
3.6.1	Ô tô chở người (ô tô khách, ô tô buýt, ô tô du lịch, ô tô con), bán tải, chở hàng	3061
3.6.2	Xe máy chuyên dùng	3062
3.6.3	Mô tô (2 bánh/3 bánh)	3063
3.6.4	Tàu biển	3064
3.6.5	Tàu bay	3065
3.6.6	Phương tiện vận tải đường sắt	3066
3.6.7	Phương tiện vận tải khác	3067
4	Bất động sản	
4.1	Quyền sử dụng đất và/hoặc tài sản với đất là nhà, đất ở	
4.1.1	Căn hộ chung cư, tập thể	4011
4.1.1	Nhà, đất ở khác	4012
4.2	Quyền sử dụng đất nông nghiệp và tài sản gắn liền với đất	402
4.3	Quyền sử dụng đất khu công nghiệp/khu chế xuất/khu công nghệ cao và/hoặc tài sản gắn liền với đất (nếu có)	403
4.4	Quyền sử dụng đất khu đô thị và/hoặc tài sản gắn liền với đất:	
4.4.1	- Cửa chủ đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng đô thị	4041
4.4.2	- Cá nhân, tổ chức thuê đất/thuê lại đất khu đô thị	4042
4.5	Quyền sử dụng đất và/hoặc tài sản gắn liền với đất của chủ đầu tư xây dựng khu chung cư, tập thể	405

STT	Tên loại bảo đảm cấp tín dụng	Mã số
4.6	Quyền sử dụng đất và/hoặc tài sản gắn liền với đất xây dựng trung tâm thương mại	406
4.7	Quyền sử dụng đất và/hoặc tài sản gắn liền với đất xây dựng khách sạn, nhà hàng	407
4.8	Quyền sử dụng đất và/hoặc tài sản gắn liền với đất xây dựng chợ, cửa hàng	408
4.9	Quyền sử dụng đất và/hoặc tài sản gắn liền với đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh	409
4.10	Quyền sử dụng đất và/hoặc tài sản gắn liền với đất khác	410
5	Quyền tài sản	
5.1	Quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên	501
5.2	Quyền đối với phần vốn góp trong doanh nghiệp	502
5.3	Quyền đòi nợ (đã hình thành)	503
5.4	Quyền tài sản phát sinh từ quyền tác giả	504
5.5	Quyền sở hữu công nghiệp	505
5.6	Quyền được nhận số tiền bảo hiểm	506
5.7	Lợi tức và các quyền phát sinh từ tài sản cầm cố	507
5.8	Các quyền tài sản khác phát sinh từ hợp đồng hoặc từ các căn cứ pháp lý khác	508
6	Tài sản hình thành trong tương lai	
6.1	Nhà ở hình thành trong tương lai trong dự án đầu tư xây dựng nhà ở	601
6.2	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai	602
6.3	Tài sản hình thành trong tương lai khác	603
7	Các tài sản khác	700
B	LOẠI BẢO ĐẢM KHÔNG SỬ DỤNG TÀI SẢN	
8	Bảo lãnh	
8.1	Bảo lãnh của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính	801
8.2	Bảo lãnh của Chính quyền địa phương	802
8.3	Bảo lãnh của các tổ chức tài chính quốc tế	803
8.4	Bảo lãnh của TCTD	804
8.5	Bảo lãnh của doanh nghiệp (không bao gồm TCTD)	805
8.6	Bảo lãnh của tổ chức khác	806
9	Tín chấp	900
10	Bảo đảm không sử dụng tài sản khác	999

BẢNG MÃ 13/CIC: MÃ MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

STT	Mục đích phát hành trái phiếu	Mã số
1	Trái phiếu thực hiện các chương trình, dự án đầu tư	
1.1	Trái phiếu thực hiện Xây dựng, kinh doanh bất động sản	011
1.2	Trái phiếu thực hiện Vận tải kho bãi	012
1.3	Trái phiếu thực hiện dự án sản xuất điện	
1.3.1	Trái phiếu thực hiện dự án thủy điện	0131
1.3.2	Trái phiếu thực hiện dự án nhiệt điện than	0132
1.3.3	Trái phiếu thực hiện dự án nhiệt điện khí	0133
1.3.4	Trái phiếu thực hiện dự án sản xuất điện gió	0134
1.3.5	Trái phiếu thực hiện dự án sản xuất điện mặt trời	0135
1.3.6	Trái phiếu thực hiện dự án sản xuất điện khác	0136
1.4	Trái phiếu thực hiện công nghiệp khai thác, chế biến, chế tạo	014
1.5	Trái phiếu thực hiện các chương trình, dự án đầu tư khác	015
2	Tăng quy mô vốn của tổ chức phát hành	
2.1	Tăng quy mô vốn của tổ chức phát hành hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, kinh doanh BĐS	021
2.2	Tăng quy mô vốn của tổ chức phát hành hoạt động trong lĩnh vực khác	022
3	Cơ cấu lại nợ của tổ chức phát hành	
3.1	Cơ cấu lại nợ của tổ chức phát hành là DN hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, kinh doanh BĐS	031
3.2	Cơ cấu lại nợ của tổ chức phát hành là DN hoạt động trong lĩnh vực khác	032
4	Trái phiếu phân theo mục đích khác	04

BẢNG MÃ 14/CIC: MÃ HÌNH THỨC XỬ LÝ NỢ XẤU


STT	Hình thức xử lý nợ xấu	Mã số
1	Khách hàng trả nợ	01
2	TCTD nhận TSBĐ thay cho nghĩa vụ trả nợ	02
3	Bán, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ	03
4	Sử dụng dự phòng rủi ro	04
5	Chuyển nợ xấu thành vốn góp	05
6	Bên thứ 3 trả nợ	06
7	Bán nợ	
7.1	Bán cho DATC	071
7.2	Bán cho VAMC	

STT	Hình thức xử lý nợ xấu	Mã số
7.2.1	Bán cho VAMC theo hình thức trái phiếu đặc biệt	0721
7.2.2	Bán cho VAMC theo giá thị trường	0722
7.3	Bán cho tổ chức, cá nhân khác	073
8	Hình thức xử lý nợ xấu khác	08

BẢNG MÃ 15/CIC: MÃ NGHIỆP VỤ CAM KẾT NGOẠI BẢNG

STT	Chi tiết Các khoản cam kết ngoại bảng, Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	Mã số
1	Cam kết bảo lãnh	
1.1	Cam kết bảo lãnh vay vốn	011
1.2	Cam kết bảo lãnh thanh toán	012
	Trong đó: Cam kết bảo lãnh thanh toán trái phiếu	0121
1.3	Cam kết thực hiện hợp đồng	013
1.4	Cam kết bảo lãnh dự thầu	014
1.5	Cam kết bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai	015
1.6	Cam kết bảo lãnh khác	016
2	Cam kết cho vay không hủy ngang	02
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	
3.1	Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	031
3.2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm có điều khoản thanh toán ngay	032
4	Cam kết ngoại bảng khác	04

98

**PHỤ LỤC II**
HƯỚNG DẪN BÁO CÁO THÔNG TIN TÍN DỤNG
(Kèm theo Quyết định số 53/10Đ-NHNN ngày 29 tháng 3 năm 2024
của Thống đốc NHNN)

A. ĐỐI VỚI HÌNH THỨC BÁO CÁO ĐIỆN TỬ

I. Các tệp dữ liệu báo cáo thông tin tín dụng

1. Yêu cầu chung

- Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi chung là TCTD) thực hiện báo cáo thông tin tín dụng (TTTT) bằng phương thức điện tử, tệp dữ liệu định dạng Json (giá trị null không báo cáo) với tên tệp có phần mở rộng là “.json”.

- Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô, Công ty TNHH một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) có thể thực hiện báo cáo tệp dữ liệu định dạng excel với tên tệp có phần mở rộng là “.xls” hoặc “.xlsx”. Đơn vị báo cáo không được gộp ô, gộp cột, không để dữ liệu dưới dạng công thức trong tệp báo cáo. Tệp dữ liệu phải giữ nguyên tên trang (sheet) báo cáo, tên và thứ tự các cột trong từng trang báo cáo. Trường hợp chi tiêu có mô tả báo cáo liệt kê nhiều thông tin thì dùng dấu chấm phẩy (;) để ngăn cách các thông tin với nhau.

- Bộ chữ tiếng Việt UNICODE theo tiêu chuẩn TCVN6909:2001 được sử dụng thống nhất trong nội dung các tệp dữ liệu TTTD.

- Mã TCTD đầu mỗi báo cáo: Gồm 03 ký tự đối với TCTD thực hiện báo cáo tập trung; 08 ký tự đối với chi nhánh TCTD báo cáo trực tiếp về CIC. Mã TCTD, Chi nhánh TCTD áp dụng theo Thông tư 17/2015/TT-NHNN ngày 21/10/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

- Dữ liệu về thời gian: bao gồm ngày báo cáo, ngày sinh, ngày cấp...được áp dụng thống nhất đối với tất cả các tệp báo cáo theo dạng YYYYMMDD.

- Dữ liệu kiểu số là số nguyên (trừ chi tiêu lãi suất), số âm phải có dấu trừ (-) ở phía trước. Sử dụng dấu thập phân (.) để tách phần nguyên khỏi phần phân số đối với chi tiêu lãi suất.

- Đơn vị tiền tệ:

+ Đối với tiền Việt Nam: đơn vị tính rút gọn là triệu đồng (1.000.000 đồng). TCTD làm tròn số bằng cách: Chữ số sau chữ số đơn vị tính rút gọn nếu bằng 5 trở lên thì được tăng thêm 1 đơn vị; nếu nhỏ hơn 5 thì không tính. Riêng chi tiêu TP008 – Mệnh giá trái phiếu báo cáo theo đơn vị đồng; đơn vị tính của các chi tiêu liên quan đến số tiền trong nhóm thông tin Báo cáo tài chính năm của khách hàng vay là doanh nghiệp được thực hiện theo thông tin báo cáo tại chi tiêu BC004 - Đơn vị tính;

+ Đơn vị tiền ngoại tệ là 1: ví dụ 1 USD, 1 EUR;

+ Đơn vị vàng: được tính bằng lượng.

- Thông tin của một loại dữ liệu tại một ngày báo cáo, đơn vị báo cáo không tách thành nhiều tệp báo cáo và có thể nén thành tệp zip với cấu trúc tên <Tên tệp gốc>.<zip>. Với tệp zip, yêu cầu không chứa: thư mục, file nén, chia nhỏ file nén.

2. Tệp dữ liệu định kỳ

2.1. Tên tệp dữ liệu định kỳ

Tên các tệp dữ liệu báo cáo được quy định thống nhất, bao gồm các yếu tố cấu thành sau:

<Loại tệp><Loại dữ liệu><Mã TCTD đầu mỗi báo cáo><Ngày báo cáo>.<zzz>.<json|xls|xlsx>

Trong đó:

- Loại tệp:

D là tệp dữ liệu định kỳ TCTD gửi CIC, có định dạng json, excel (tệp excel chỉ áp dụng đối với VAMC)

Q là tệp dữ liệu định kỳ, áp dụng đối với Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô, có định dạng excel

- Loại dữ liệu:

10 là thông tin định danh khách hàng vay phát sinh

11 là thông tin định danh khách hàng vay cuối tháng

12 là thông tin về người có liên quan của khách hàng vay

20 là thông tin tài chính khách hàng vay là doanh nghiệp

31 là thông tin quan hệ tín dụng rút gọn

32 là thông tin quan hệ tín dụng cuối tháng

33 là thông tin thẻ tín dụng rút gọn

34 là thông tin thẻ tín dụng cuối tháng

35 là thông tin thống kê tình hình giải ngân, trả nợ của khách hàng

40 là thông tin về biện pháp bảo đảm cấp tín dụng

50 là thông tin mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm TCTD)

60 là thông tin hoạt động xử lý nợ xấu nội bảng

70 là thông tin dư nợ tại VAMC

- Ngày báo cáo: là ngày lấy dữ liệu và đồng nhất với ngày báo cáo trong nội dung tệp.

- zzz là số thứ tự của tệp báo cáo theo ngày báo cáo, bao gồm 03 ký tự, bắt đầu từ 001 (ví dụ: 001, 002...).

2.2. Thời hạn gửi tập dữ liệu định kỳ

- *Tập thông tin định danh khách hàng vay phát sinh (D10)*- *Mẫu số 01*: TCTD gửi báo cáo chậm nhất sau 3 ngày làm việc kể từ ngày khách hàng phát sinh hợp đồng cấp tín dụng mới.

- *Tập thông tin định danh khách hàng vay cuối tháng (D11)*- *Mẫu số 01*: TCTD gửi báo cáo định kỳ hàng tháng trong vòng 07 ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với toàn bộ các khách hàng đang được cấp tín dụng tại thời điểm cuối tháng của tháng liền kề trước đó.

- *Tập thông tin về người có liên quan của khách hàng vay (D12)*- *Mẫu số 02*: TCTD gửi báo cáo định kỳ hàng tháng, trong vòng 07 ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với toàn bộ danh sách người có liên quan (đang được TCTD cấp tín dụng) của khách hàng vay nếu tổng mức dư nợ cấp tín dụng tại thời điểm báo cáo đối với một khách hàng vay lớn hơn hoặc bằng 0,1% vốn tự có (riêng đối với TCTD phi ngân hàng thì tỷ lệ này áp dụng là 0,5%). Trường hợp TCTD có vốn tự có âm, tỷ lệ trên được áp dụng trên vốn điều lệ hoặc vốn được cấp (đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài) tại thời điểm báo cáo.

- *Tập thông tin tài chính của khách hàng vay là doanh nghiệp (D20)*- *Mẫu số 03*: TCTD gửi báo cáo định kỳ hàng tháng, trong vòng 07 ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với toàn bộ khách hàng phát sinh khoản cấp tín dụng mới trong tháng liền trước; gửi báo cáo định kỳ hàng năm trước ngày 30/4 của năm tiếp theo đối với toàn bộ khách hàng vay có dư nợ tại thời điểm 31/12 của năm liền trước; đối với khách hàng có năm tài chính kết thúc khác thời điểm 31 tháng 12, cung cấp trong vòng 4 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- *Tập thông tin quan hệ tín dụng rút gọn (D31)* - *Mẫu số 04*: TCTD gửi báo cáo định kỳ 03 ngày làm việc/lần đối với thông tin cấp tín dụng (không bao gồm thông tin về thẻ tín dụng, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp) của toàn bộ khách hàng vay có dư nợ tại thời điểm báo cáo.

- *Tập thông tin quan hệ tín dụng cuối tháng (D32)*- *Mẫu số 05*: TCTD gửi báo cáo định kỳ hàng tháng, trong vòng 07 ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với thông tin cấp tín dụng (không bao gồm thông tin về thẻ tín dụng, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp) của toàn bộ khách hàng vay có dư nợ tại thời điểm cuối tháng liền trước đó.

- *Tập thông tin thẻ tín dụng rút gọn (D33)* - *Mẫu số 06*: TCTD gửi báo cáo định kỳ 03 ngày làm việc/lần đối với thông tin dư nợ thẻ tín dụng của toàn bộ tài khoản thẻ còn hiệu lực tại thời điểm báo cáo.

- *Tập thông tin thẻ tín dụng cuối tháng (D34)*- *Mẫu số 07*: TCTD gửi báo cáo định kỳ hàng tháng, trong vòng 07 ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với toàn bộ tài khoản thẻ tín dụng còn hiệu lực tại thời điểm cuối tháng liền kề trước đó.

- *Tập thông tin thống kê tình hình giải ngân, trả nợ của khách hàng (D35)*
- *Mẫu số 08*: Trong vòng 07 ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, TCTD gửi báo

cáo định kỳ cuối tháng đối với toàn bộ thông tin giải ngân, trả nợ của khách hàng vay trong tháng liền kề trước đó theo từng lần giải ngân, trả nợ của khách hàng.

- *Tệp thông tin về biện pháp bảo đảm cấp tín dụng (D40) - Mẫu số 09:* TCTD gửi tất cả các thông tin bảo đảm cấp tín dụng của khách hàng vay theo các hợp đồng cấp tín dụng (hợp đồng cho vay; hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; hợp đồng mua trái phiếu; hợp đồng cam kết, bảo lãnh; hợp đồng tín dụng khác,...) còn hiệu lực tần suất định kỳ 02 lần/tháng với thời điểm chốt dữ liệu là ngày 15 và ngày cuối cùng hàng tháng, thời hạn cung cấp báo cáo chậm nhất sau 03 ngày làm việc với dữ liệu chốt ngày 15 và trong vòng 07 ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với số liệu chốt cuối tháng liền kề trước đó.

- *Tệp thông tin mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm TCTD) (D50) - Mẫu số 10:* Trong vòng 07 ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, TCTD gửi báo cáo định kỳ cuối tháng đối với toàn bộ các khoản đầu tư trái phiếu còn hiệu lực tại thời điểm cuối tháng liền kề trước đó.

- *Tệp thông tin hoạt động xử lý nợ xấu nội bảng (D60) - Mẫu số 11:* Trong vòng 07 ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, TCTD gửi báo cáo định kỳ cuối tháng đối với toàn bộ các khoản nợ nội bảng được xử lý từ đầu năm báo cáo đến thời điểm cuối tháng liền kề trước đó.

- *Các tệp báo cáo của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam:* Thực hiện theo cấu trúc quy định từ **mẫu số 01 đến mẫu số 11 (trừ mẫu số 04, 06)**, đơn vị gửi báo cáo định kỳ 02 lần/tháng với thời điểm chốt dữ liệu là ngày 15 và ngày cuối cùng hàng tháng. Thời hạn cung cấp báo cáo chậm nhất sau 03 ngày làm việc với dữ liệu chốt ngày 15 và trong vòng 07 ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với dữ liệu chốt cuối tháng liền kề trước đó.

- *Tệp báo cáo thông tin tín dụng của Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô:* Trong vòng 07 ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, đơn vị gửi báo cáo định kỳ cuối tháng đối với các thông tin gồm: thông tin định danh, thông tin người có liên quan, thông tin quan hệ tín dụng (không bao gồm thông tin về thẻ tín dụng, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp), thông tin biện pháp bảo đảm cấp tín dụng của toàn bộ khách hàng vay có dư nợ tại thời điểm cuối tháng liền trước đó.

- *Tệp báo cáo thông tin mua nợ xấu tại Công ty TNHH một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (D70) – Mẫu số 12:* Trong vòng 20 ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, đơn vị gửi báo cáo định kỳ cuối tháng đối với toàn bộ thông tin khách hàng được mua nợ có số dư nợ gốc của khoản nợ tại VAMC lớn hơn 0 tại thời điểm cuối tháng.

3. Điều chỉnh dữ liệu sai sót

3.1. Tên tệp dữ liệu điều chỉnh

<Loại tệp><Loại dữ liệu><Mã TCTD đầu mỗi báo cáo><Ngày báo cáo>.<zzz>.<json|xls|xlsx>

Trong đó:

- Loại tệp:

C là tệp dữ liệu điều chỉnh tệp D đã gửi CIC, có định dạng json

E là tệp dữ liệu điều chỉnh theo chỉ tiêu, có định dạng excel

- Loại dữ liệu: tương tự tệp dữ liệu định kỳ.

- Ngày báo cáo ở tệp C là ngày lấy dữ liệu và đồng nhất với ngày báo cáo trong nội dung tệp, trùng với ngày báo cáo ở tệp D (định dạng json) cần điều chỉnh. Ngày báo cáo ở tệp E là ngày gửi công văn điều chỉnh dữ liệu.

- zzz là số thứ tự của tệp điều chỉnh trong cùng một ngày báo cáo, bao gồm 03 ký tự, bắt đầu từ 001 (ví dụ: 001, 002...).

3.2. Thời hạn gửi tệp dữ liệu điều chỉnh

Thời gian gửi tệp dữ liệu điều chỉnh (tệp C và E) được quy định cụ thể tại Điều 19 Thông tư 15/2023/TT-NHNN ngày 05/12/2023.

3.3. Phương thức xác nhận dữ liệu điều chỉnh

- Bằng văn bản: Các tệp dữ liệu điều chỉnh (tệp C và E) phải có xác nhận bằng văn bản của Tổng Giám đốc (Giám đốc) hoặc người được ủy quyền nêu rõ lý do sai sót và đề nghị CIC điều chỉnh dữ liệu sai sót đó.

- Phương thức điện tử: Các tệp dữ liệu điều chỉnh (tệp C và E) phải nêu rõ lý do sai sót và được xác nhận bằng chữ ký số của Tổng Giám đốc (Giám đốc) hoặc người được ủy quyền. Phương thức xác nhận điện tử chữ ký số thực hiện theo hướng dẫn chi tiết của CIC.

- Đối với trường hợp không gửi được tệp dữ liệu điều chỉnh (tệp C và E), TCTD thực hiện gửi đề nghị điều chỉnh bằng văn bản mô tả rõ thông tin cần điều chỉnh và lý do sai sót.

4. Các mẫu tệp báo cáo thông tin tín dụng

Các đơn vị báo cáo thực hiện báo cáo nội dung thông tin tín dụng theo các tệp có cấu trúc quy định cụ thể dưới đây.

4.1. Đối với tệp D định dạng json

Mẫu số 01: Tệp thông tin định danh khách hàng vay

- Tên tệp báo cáo:

+ Tệp dữ liệu phát sinh:

D10<Mã TCTD đầu mỗi báo cáo><ngày báo cáo>.<ZZZ>.json

File nén: **D10<Mã TCTD đầu mỗi báo cáo><ngày báo cáo>.<ZZZ>.zip**

+ Tệp dữ liệu cuối tháng:

D11<Mã TCTD đầu mỗi báo cáo><ngày báo cáo>.<ZZZ>.json

File nén: **D11<Mã TCTD đầu mỗi báo cáo><ngày báo cáo>.<ZZZ>.zip**

- Nội dung tệp báo cáo:

```
{
  "KB001": "Ngày báo cáo",
  "KB002": "Họ và tên người báo cáo",
  "KB003": "Số điện thoại người báo cáo",
  "KB004": "Email người báo cáo",
  "TOCHUC": [
    {
      "TTC03": "Mã khách hàng do TCTD cấp",
      "TTC04": "Tên khách hàng",
      "TC001": "Tên đối ngoại",
      "TC002": "Tên viết tắt",
      "TC003": "Tên cũ",
      "TC004": "Địa chỉ",
      "TC005": "Mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương",
      "TC006": "Cư trú",
      "TC007": "Điện thoại",
      "TC008": "Fax",
      "TC009": "Website",
      "TC010": "Email",
    }
  ]
}
```

```

"TC011": "Mã số doanh nghiệp",
"TC012": "Ngày cấp mã số doanh nghiệp",
"TC013": "Số quyết định thành lập",
"TC014": "Ngày cấp quyết định thành lập",
"TC015": "Số Giấy phép đầu tư",
"TC016": "Ngày cấp giấy phép đầu tư",
"TC017": "Mã loại hình doanh nghiệp/tổ chức khác",
"TC018": "Mã ngành nghề kinh doanh",
"TC019": "Tổng Giám đốc/Giám đốc",
"TC020": "Địa chỉ Tổng Giám đốc/Giám đốc",
"TC021": "Số CCCD/CMND/Hộ chiếu Tổng Giám đốc/Giám đốc",
"TC022": "Là thành viên của Quỹ tín dụng nhân dân",
"TC023": "Là thành viên của Ngân hàng hợp tác xã",
"TC024": [
  {
    "TC0241": "Mã tiền tệ",
    "TC0242": "Số tiền vốn điều lệ"
  }
],
"TC025": [
  {
    "TC0251": "Họ và tên người đại diện theo pháp luật",
    "TC0252": "Số CCCD/CMND/Hộ chiếu người đại diện theo pháp luật",
    "TC0253": "Địa chỉ người đại diện theo pháp luật"
  }
],
"TC026": [
  {
    "TC0261": "Họ và tên thành viên HĐQT/HĐTV",
    "TC0262": "Số CCCD/CMND/Hộ chiếu HĐQT/HĐTV",
    "TC0263": "Địa chỉ thành viên HĐQT/HĐTV"
  }
]
],
"CANHAN": [
  {
    "TTC03": "Mã khách hàng do TCTD cấp",
    "TTC04": "Tên khách hàng",

```

```

"CN001": "Giới tính",
"CN002": "Ngày sinh",
"CN003": "Địa chỉ",
"CN004": "Mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương",
"CN005": "Cư trú",
"CN006": "Số điện thoại",
"CN007": "Mã Quốc tịch",
"CN008": "Số CCCD",
"CN009": "Ngày cấp CCCD",
"CN010": "Số CMT",
"CN011": "Số hộ chiếu",
"CN012": "Mã số thuế",
"CN013": "Ngày cấp mã số thuế",
"CN014": "Số đăng ký kinh doanh",
"CN015": "Ngày cấp đăng ký kinh doanh",
"CN016": "Họ và tên vợ hoặc chồng",
"CN017": "Số CCCD/CMND/Hộ chiếu của vợ/chồng",
"CN018": "Nơi làm việc",
"CN019": "Vị trí làm việc",
"CN020": "Số năm làm việc",
"CN021": "Thu nhập bình quân hàng tháng",
"CN022": "Là thành viên của Quỹ TDND

```

Mẫu số 02: Tập thông tin người có liên quan của khách hàng vay

- Tên tập báo cáo:

D12<Mã TCTD đầu mỗi báo cáo><ngày báo cáo>.<ZZZ>.json

File nén: D12<Mã TCTD đầu mỗi báo cáo><ngày báo cáo>.<ZZZ>.zip

- Nội dung tập báo cáo:

```

{
  "KB001": "Ngày báo cáo",
  "KB002": "Họ và tên người báo cáo",
  "KB003": "Số điện thoại người báo cáo",
  "KB004": "Email người báo cáo",

```



```

"KHV": [
  {
    "TTC03": "Mã khách hàng do TCTD cấp",
    "TTC04": "Tên khách hàng",
    "LQ001": "Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với khách hàng",
    "LQ002": [
      {
        "LQ0021": [
          "Mã phân loại người có liên quan"
        ],
        "LQ0022": "Mã khách hàng của người liên quan",
        "LQ0023": "Tên người có liên quan",
        "LQ0024": "Số CCCD/CMND/Hộ chiếu của người có liên quan",
        "LQ0025": "Mã số doanh nghiệp của người có liên quan",
        "LQ0026": "Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với người có liên quan"
      }
    ]
  }
]
}

```

Mẫu số 03: Tập thông tin tài chính của khách hàng vay là doanh nghiệp

- Tên tập báo cáo:

D20<Mã TCTD đầu mỗi báo cáo><ngày báo cáo>.<III>.json

File nén: **D20<Mã TCTD đầu mỗi báo cáo><ngày báo cáo>.<III>.zip**

- Nội dung tập báo cáo:

```

{
  "KB001": "Ngày báo cáo",
  "KB002": "Họ và tên người báo cáo",
  "KB003": "Số điện thoại người báo cáo",
  "KB004": "Email người báo cáo",
  "CNTCTD": [
    {
      "TTC01": "Mã chi nhánh TCTD",
      "TTC02": "Tên chi nhánh TCTD",
      "BCTC": [

```

```

{
  "TTC03": "Mã khách hàng do TCTD cấp",
  "TTC04": "Tên khách hàng",
  "BC001": "Số văn bản pháp luật về chế độ kế toán doanh nghiệp mà khách hàng vay áp dụng",
  "BC002": "Năm tài chính",
  "BC003": "Ngày kết thúc năm tài chính",
  "BC004": Đơn vị tính,
  "BC005": "Mã tiền tệ",
  "BC006": Kiểm toán,
  "BC007": Báo cáo tài chính hợp nhất,
  "BC008": Loại báo cáo lưu chuyển tiền tệ,
  "BC009": [
    {
      "BC0091": "Mã số chỉ tiêu bảng cân đối kế toán",
      "BC0092": Số tiền cuối kỳ,
      "BC0093": Số tiền đầu kỳ
    }
  ],
  "BC010": [
    {
      "BC0101": "Mã số chỉ tiêu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh",
      "BC0102": Số tiền
    }
  ],
  "BC011": [
    {
      "BC0111": "Mã số chỉ tiêu báo cáo lưu chuyển tiền tệ",
      "BC0112": Số tiền
    }
  ]
}

```

Mẫu số 04: Tập thông tin quan hệ tín dụng rút gọn

- Tên tệp báo cáo:

D31<Mã TCTD đầu mỗi báo cáo><ngày báo cáo>.<III>.json

File nén: D31<Mã TCTD đầu mỗi báo cáo><ngày báo cáo>.<III>.zip

- Nội dung tệp báo cáo:

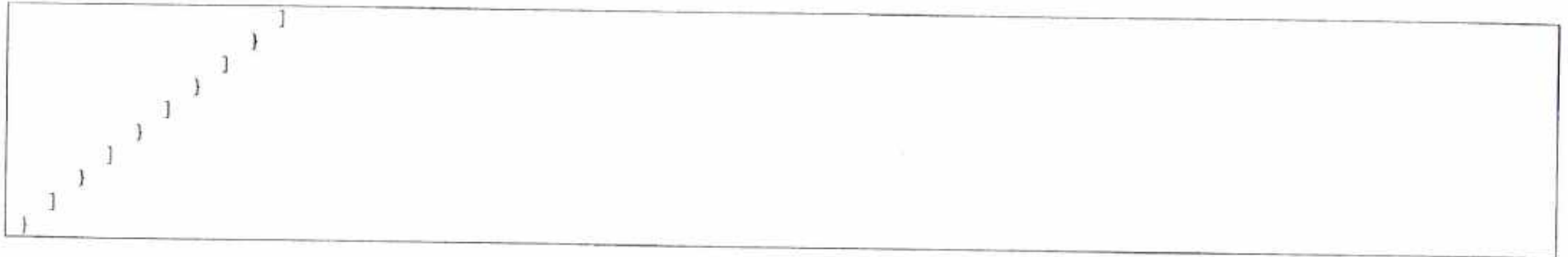
```
{
  "KB001": "Ngày báo cáo",
  "KB002": "Họ và tên người báo cáo",
  "KB003": "Số điện thoại người báo cáo",
  "KB004": "Email người báo cáo",
  "CNTCTD": [
    {
      "TTC01": "Mã chi nhánh TCTD",
      "TTC02": "Tên chi nhánh TCTD",
      "KHACHHANG": [
        {
          "TTC03": "Mã khách hàng do TCTD cấp",
          "TTC04": "Tên khách hàng",
          "CHOVAY": [
            {
              "HD001": "Số hợp đồng tín dụng",
              "HD002": "Ngày hiệu lực hợp đồng",
              "HD003": "Ngày kết thúc hợp đồng",
              "KHEUOC": [
                {
                  "KU001": "Số khê ước",
                  "KU005": "Mã thời hạn cấp tín dụng",
                  "KU006": "Hình thức cấp tín dụng",
                  "KU009": "Mã tiền tệ",
                  "KU010": "Số dư nợ theo nguyên tệ",
                  "KU011": "Lãi suất",
                  "KU012": "Nhóm nợ tự phân loại",
                  "KU013": "Nhóm nợ phân loại sau khi tham chiếu CIC",
                  "KU021": "Mục đích sử dụng tiền vay phân theo ngành kinh tế",
                  "KU022": [
                    "Mục đích sử dụng tiền vay đối với lĩnh vực"
                  ]
                }
              ]
            }
          ]
        }
      ]
    }
  ],
  "CAMKETNGB": [
    {

```

```

"CK001": "Số hợp đồng",
"CK002": "Ngày hiệu lực hợp đồng",
"CK003": "Ngày kết thúc hợp đồng",
"CTCKNGB": [
  {
    "CT001": "Số cam kết ngoại bảng",
    "CT006": "Mã loại nghiệp vụ",
    "CT007": "Mã tiền tệ",
    "CT008": "Số dư cam kết",
    "CT010": "Nhóm nợ tự phân loại",
    "CT011": "Nhóm nợ phân loại sau khi tham chiếu CIC"
  }
]
},
"NOXLRR": [
  {
    "NGB01": "Số hợp đồng tín dụng",
    "DUNO": [
      {
        "NGB03": "Mã tiền tệ",
        "NGB04": "Số dư nợ gốc đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro đưa ra theo dõi ngoại bảng theo
nguyên tệ"
      }
    ]
  }
]
},
"NHANUT": [
  {
    "NHD01": "Số hợp đồng tín dụng",
    "NHD05": "Ngày hiệu lực hợp đồng",
    "NHD06": "Ngày kết thúc hợp đồng",
    "KHEUOC": [
      {
        "NKU01": "Số khê ước",
        "NKU04": "Mã thời hạn cấp tín dụng",
        "NKU05": "Hình thức cấp tín dụng",
        "NKU07": "Mã tiền tệ",
        "NKU08": "Số dư nợ theo nguyên tệ",
        "NKU09": "Lãi suất",
        "NKU14": "Mục đích sử dụng tiền vay phân theo ngành kinh tế",
        "NKU15": [
          "Mục đích sử dụng tiền vay đối với lĩnh vực: đầu tư kinh doanh bất động sản, phục vụ đời
sống, tiêu dùng, đầu tư kinh doanh chứng khoán"
        ]
      }
    ]
  }
]
}

```



Mẫu số 05: Tập thông tin quan hệ tín dụng cuối tháng

- Tên tập báo cáo:

D32<Mã TCTD đầu mỗi báo cáo><ngày báo cáo>.<ZZZ>.json

File nén: **D32<Mã TCTD đầu mỗi báo cáo><ngày báo cáo>.<ZZZ>.zip**

- Nội dung tập báo cáo:

```
{
  "KB001": "Ngày báo cáo",
  "KB002": "Họ và tên người báo cáo",
  "KB003": "Số điện thoại người báo cáo",
  "KB004": "Email người báo cáo",
  "KB005": "Vốn tự có của TCTD",
  "KB006": "Dự phòng chung phải trích",
  "KB007": "Dự phòng chung đã trích",
  "CNTCTD": [
    {
      "TTC01": "Mã chi nhánh TCTD",
      "TTC02": "Tên chi nhánh TCTD",
      "KHACHHANG": [
        {
          "TTC03": "Mã khách hàng do TCTD cấp",
          "TTC04": "Tên khách hàng",
          "CHOVAY": [
            {
              "HD001": "Số hợp đồng tín dụng",
              "HD002": "Ngày hiệu lực hợp đồng",
              "HD003": "Ngày kết thúc hợp đồng",
              "HD004": "Thời hạn cấp tín dụng (ngày)",
              "HD005": "Trạng thái Tài sản bảo đảm (TSBĐ)",
            }
          ]
        }
      ]
    }
  ]
}
```



```

"HD006": [
  {
    "HD0061": "Mã tiền tệ",
    "HD0062": Hạn mức tín dụng trên hợp đồng
  }
],
"HD007": [
  {
    "HD0071": "Mã khách hàng người đồng vay vốn",
    "HD0072": "Họ và tên người đồng vay vốn",
    "HD0073": "Số CCCD của người đồng vay vốn",
    "HD0074": "CMND của người đồng vay vốn",
    "HD0075": "Hộ chiếu của người đồng vay vốn",
    "HD0076": "Ngày sinh của người đồng vay vốn",
    "HD0077": "Số điện thoại người đồng vay vốn",
    "HD0078": "Địa chỉ người đồng vay vốn",
    "HD0079": Quan hệ với khách hàng vay
  }
],
"KHEUOC": [
  {
    "KU001": "Số khế ước",
    "KU002": "Ngày giải ngân",
    "KU003": "Ngày kết thúc khế ước",
    "KU004": Hoạt động cấp tín dụng bằng phương tiện điện tử,
    "KU005": "Mã thời hạn cấp tín dụng",
    "KU006": "Hình thức cấp tín dụng",
    "KU007": "Phương thức cho vay",
    "KU008": "Thời điểm truy đòi",
    "KU009": "Mã tiền tệ",
    "KU010": Số dư nợ theo nguyên tệ,
    "KU011": Lãi suất,
    "KU012": "Nhóm nợ tự phân loại",
    "KU013": "Nhóm nợ phân loại sau khi tham chiếu CIC",
    "KU014": Dư nợ gốc chậm trả thực tế,
    "KU015": "Ngày chậm trả nợ gốc",
    "KU016": Số tiền lãi chậm trả thực tế,
    "KU017": "Ngày chậm trả nợ lãi",
    "KU018": Số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ,
    "KU019": Số tiền nợ gốc cơ cấu,
    "KU020": Số tiền nợ lãi cơ cấu,
    "KU021": "Mục đích sử dụng tiền vay phân theo ngành kinh tế",
  }
]

```

```

"KU022": [
  "Mục đích sử dụng tiền vay đối với lĩnh vực"
],
"KU023": "Mô tả mục đích sử dụng tiền vay",
"KU024": "Lãi phải thu hạch toán nội bảng",
"KU025": "Lãi chưa thu hạch toán ngoại bảng",
"KU026": "Dự phòng cụ thể phải trích nội bảng",
"KU027": "Dự phòng cụ thể đã trích nội bảng
}
]
},
"CAMKETNGB": [
  {
    "CK001": "Số hợp đồng",
    "CK002": "Ngày hiệu lực hợp đồng",
    "CK003": "Ngày kết thúc hợp đồng",
    "CK004": "Trạng thái TSBD",
    "CTCKNGB": [
      {
        "CT001": "Số cam kết ngoại bảng",
        "CT002": "Ngày bắt đầu có hiệu lực",
        "CT003": "Ngày kết thúc hiệu lực",
        "CT004": "Ngày hết hạn thực tế",
        "CT005": "Hoạt động cam kết ngoại bảng bằng phương tiện điện tử",
        "CT006": "Mã loại nghiệp vụ",
        "CT007": "Mã tiền tệ",
        "CT008": "Số dư cam kết",
        "CT009": "Nội dung cam kết",
        "CT010": "Nhóm nợ tự phân loại",
        "CT011": "Nhóm nợ phân loại sau khi tham chiếu CIC"
      }
    ]
  }
],
"NOXLRR": [
  {
    "NGB01": "Số hợp đồng tín dụng",
    "NGB02": "Trạng thái TSBD",
    "DUNO": [
      {
        "NGB03": "Mã tiền tệ",

```

```

"NGB04": Số dư nợ gốc đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro đưa ra theo dõi ngoại bảng theo
nguyên tệ
    }
  ]
],
"NHANUT": [
  {
    "NHD01": "Số hợp đồng tín dụng",
    "NHD02": "Tên đơn vị/cá nhân ủy thác",
    "NHD03": "CCCD/CMND/Hộ chiếu của người ủy thác",
    "NHD04": "Mã số thuế đơn vị ủy thác",
    "NHD05": "Ngày hiệu lực hợp đồng",
    "NHD06": "Ngày kết thúc hợp đồng",
    "NHD07": Thời hạn cấp tín dụng (ngày),
    "NHD08": Trạng thái TSBĐ,
    "NHD09": [
      {
        "NHD091": "Mã tiền tệ",
        "NHD092": Số hạn mức tín dụng trên hợp đồng
      }
    ]
  },
  ],
  "KHEUOC": [
    {
      "NKU01": "Số khế ước",
      "NKU02": "Ngày giải ngân",
      "NKU03": "Ngày kết thúc khế ước",
      "NKU04": "Mã thời hạn cấp tín dụng",
      "NKU05": "Hình thức cấp tín dụng",
      "NKU06": "Phương thức cho vay",
      "NKU07": "Mã tiền tệ",
      "NKU08": Số dư nợ theo nguyên tệ,
      "NKU09": Lãi suất,
      "NKU10": Dư nợ gốc chậm trả thực tế,
      "NKU11": "Ngày chậm trả nợ gốc",
      "NKU12": Số tiền lãi chậm trả thực tế,
      "NKU13": "Ngày chậm trả nợ lãi",
      "NKU14": "Mục đích sử dụng tiền vay phân theo ngành kinh tế",
      "NKU15": [
        "Mục đích sử dụng tiền vay đối với lĩnh vực: đầu tư kinh doanh bất động sản, phục vụ đời
sống, tiêu dùng, đầu tư kinh doanh chứng khoán"
      ]
    }
  ],

```



```

"TH008": Du nợ thẻ đến ngày báo cáo,
"TH015": "Nhóm nợ tự phân loại",
"TH016": "Nhóm nợ phân loại sau khi tham chiếu CIC"

```

Mẫu số 07: Tập thông tin thẻ tín dụng cuối tháng

- Tên tập báo cáo:

D34< Mã TCTD đầu mỗi báo cáo><ngày báo cáo>.<ZZZ>.json

File nén: **D34< Mã TCTD đầu mỗi báo cáo><ngày báo cáo>.<ZZZ>.zip**

- Nội dung tập báo cáo:

```

{
  "KB001": "Ngày báo cáo",
  "KB002": "Họ và tên người báo cáo",
  "KB003": "Số điện thoại người báo cáo",
  "KB004": "Email người báo cáo",
  "CNTCTD": [
    {
      "TTC01": "Mã chi nhánh TCTD",
      "TTC02": "Tên chi nhánh TCTD",
      "KHACHHANG": [
        {
          "TTC03": "Mã khách hàng do TCTD cấp",
          "TTC04": "Tên khách hàng",
          "HOPDONG": [
            {
              "HDT01": "Số hợp đồng",
              "HDT02": "Hạn mức tín dụng",
              "HDT03": "Loại hạn mức thẻ",
              "HDT04": "Trạng thái TSBĐ",
            }
          ]
        }
      ]
    }
  ]
}

```


D35< Mã TCTD đầu mỗi báo cáo><ngày báo cáo>.<LII>.json

File nén: **D35**< Mã TCTD đầu mỗi báo cáo><ngày báo cáo>.<LII>.zip

- Nội dung tệp báo cáo:

```
{
  "KB001": "Ngày báo cáo",
  "KB002": "Họ và tên người báo cáo",
  "KB003": "Số điện thoại người báo cáo",
  "KB004": "Email người báo cáo",
  "CNTCTD": [
    {
      "TTC01": "Mã chi nhánh TCTD",
      "TTC02": "Tên chi nhánh TCTD",
      "KHACHHANG": [
        {
          "TTC03": "Mã khách hàng do TCTD cấp",
          "TTC04": "Tên khách hàng",
          "CHOVAY": [
            {
              "HD001": "Số hợp đồng tín dụng",
              "KHEUOC": [
                {
                  "KU001": "Số khê ước",
                  "KU009": "Mã tiền tệ",
                  "KU028": [
                    {
                      "KU0281": "Số tiền phát sinh giải ngân",
                      "KU0282": "Ngày phát sinh giải ngân"
                    }
                  ]
                }
              ],
              "KU029": [
                {
                  "KU0291": "Số tiền phát sinh trả nợ",
                  "KU0292": "Ngày phát sinh trả nợ"
                }
              ]
            }
          ]
        }
      ]
    }
  ],
  "NHANUT": [
```

```

{
  "NHD01": "Số hợp đồng tín dụng",
  "KHEUOC": [
    {
      "NKU01": "Số kê ước",
      "NKU07": "Mã tiền tệ",
      "NKU17": [
        {
          "NKU171": "Số tiền phát sinh giải ngân",
          "NKU172": "Ngày phát sinh giải ngân"
        }
      ],
      "NKU18": [
        {
          "NKU181": "Số tiền phát sinh trả nợ",
          "NKU182": "Ngày phát sinh trả nợ"
        }
      ]
    }
  ]
}

```

Mẫu số 09: Tập thông tin về biện pháp bảo đảm cấp tín dụng

- Tên tập báo cáo:

D40< Mã TCTD đầu mỗi báo cáo><ngày báo cáo>.<III>.json

File nén: **D40< Mã TCTD đầu mỗi báo cáo><ngày báo cáo>.<III>.zip**

- Nội dung tập báo cáo:

```

{
  "KB001": "Ngày báo cáo",
  "KB002": "Họ và tên người báo cáo",
  "KB003": "Số điện thoại người báo cáo",
  "KB004": "Email người báo cáo",
}

```

```

"CNTCTD": [
  {
    "TTC01": "Mã chi nhánh TCTD",
    "TTC02": "Tên chi nhánh TCTD",
    "KHACHHANG": [
      {
        "TTC03": "Mã khách hàng do TCTD cấp",
        "TTC04": "Tên khách hàng",
        "THONGTINBD": [
          {
            "TS001": "Mã bảo đảm cấp tín dụng do TCTD cấp",
            "TS002": "Mã loại bảo đảm",
            "TS003": "Ngày hiệu lực",
            "TS004": "Ngày kết thúc",
            "TS005": "Tổng giá trị bảo đảm",
            "TS006": "Giá trị bảo đảm cho các khoản vay của khách hàng",
            "TS007": "Ngày định giá",
            "TS008": "Giá trị khấu trừ TSBĐ",
            "TS013": "Mô tả thông tin bảo đảm",
            "TS009": [
              "Số hợp đồng cấp tín dụng"
            ],
            "TS010": [
              "Mã chi nhánh TCTD tại TCTD khác nhận tài sản bảo đảm chung"
            ],
            "TS011": [
              "Mã khách hàng chung tài sản bảo đảm"
            ],
            "TS012": [
              {
                "TS0121": "Tên chủ sở hữu tài sản",
                "TS0122": "Số CCCD/CMND/Hộ chiếu của chủ sở hữu",
                "TS0123": "Mã số thuế/MSDN của chủ sở hữu"
              }
            ],
            "TS014": [
              {
                "TS0141": [
                  {

```


D50< Mã TCTD đầu mỗi báo cáo><ngày báo cáo>.<ZZZ>.json

File nén: D50< Mã TCTD đầu mỗi báo cáo><ngày báo cáo>.<ZZZ>.zip

- Nội dung tệp báo cáo:

```
{
  "KB001": "Ngày báo cáo",
  "KB002": "Họ và tên người báo cáo",
  "KB003": "Số điện thoại người báo cáo",
  "KB004": "Email người báo cáo",
  "CNTCTD": [
    {
      "TTC01": "Mã chi nhánh TCTD",
      "TTC02": "Tên chi nhánh TCTD",
      "KHACHHANG": [
        {
          "TTC03": "Mã khách hàng do TCTD cấp",
          "TTC04": "Tên khách hàng",
          "HOPDONG": [
            {
              "TP001": "Số hợp đồng đầu tư",
              "TP002": "Trạng thái TSBD",
              "TRAIPHIEU": [
                {
                  "TP003": "Mã trái phiếu",
                  "TP004": "Ngày mua, đầu tư trái phiếu",
                  "TP005": "Ngày phát hành",
                  "TP006": "Ngày đáo hạn",
                  "TP007": "Lãi suất năm",
                  "TP008": "Mệnh giá trái phiếu",
                  "TP009": "Số lượng trái phiếu",
                  "TP010": "Mã tiền tệ",
                  "TP011": "Giá gốc/Giá trị thuần của trái phiếu",
                  "TP012": "Giá trị trái phiếu doanh nghiệp xanh",
                  "TP013": "Mục đích phát hành trái phiếu",
                  "TP014": "Mô tả mục đích",
                  "TP015": "Mục đích sử dụng tiền thu từ phát hành trái phiếu phân theo ngành kinh tế",
                  "TP016": "Kỳ hạn trái phiếu",
                  "TP017": "Thời hạn (ngày),
```



```

"TP018": Kỳ thanh toán trái tức,
"TP019": Phân loại hiện trạng,
"TP020": "Thông tin chi tiết cầm cố, thế chấp",
"TP021": "Đơn vị bán trái phiếu",
"TP022": Lãi phải thu hạch toán nội bảng,
"TP023": Lãi chưa thu hạch toán ngoại bảng,
"TP024": "Nhóm nợ tự phân loại",
"TP025": "Nhóm nợ phân loại sau khi tham chiếu CIC",
"TP026": Dự phòng cụ thể phải trích nội bảng,
"TP027": Dự phòng cụ thể đã trích nội bảng,
"TP028": Dự phòng giám giá đã trích lập

```

Mẫu số 11: Tập thông tin hoạt động xử lý nợ xấu nội bảng

- Tên tệp báo cáo:

D60< Mã TCTD đầu mỗi báo cáo><ngày báo cáo>.<YYY>.json

File nén: D60< Mã TCTD đầu mỗi báo cáo><ngày báo cáo>.<YYY>.zip

- Nội dung tệp báo cáo:

```

{
  "KB001": "Ngày báo cáo",
  "KB002": "Họ và tên người báo cáo",
  "KB003": "Số điện thoại người báo cáo",
  "KB004": "Email người báo cáo",
  "CNTCTD": [
    [
      "TTC01": "Mã chi nhánh TCTD",
      "TTC02": "Tên chi nhánh TCTD",
      "KHACHHANG": [

```


+ Trang báo cáo 1 Thông tin định danh của khách hàng là tổ chức: **TOCHUC**, bao gồm 17 chỉ tiêu:

NGAYBC	MAKH	TENKH	DIACHI	MATINH	CUTRU	DTHOAI	MASODN	NGMSDN
SOQDTL	SOGPDT	MALH	MANKT	HOTENGD	DIACHIGD	GIAYTOCNGD	TVQTDND	

+ Trang báo cáo 2 Thông tin định danh của khách hàng là tổ chức: **CANHAN**, bao gồm 19 chỉ tiêu:

NGAYBC	MAKH	TENKH	GIOITINH	NGSINH	DIACHI	MATINH	CUTRU	DTHOAI	
MAQT	CCCD	NGCCCD	SOCMT	SOHCHIEU	MST	SODKKD	HOTENVC	GIAYTOCNVC	TVQTDND

Mẫu số 14: Thông tin về người có liên quan của khách hàng vay

- Tên tệp báo cáo:

Q12< Mã TCTD đầu mỗi báo cáo><ngày báo cáo>.<zzz>.<xls|xlsx>

- Nội dung tệp báo cáo: Tệp chứa 01 trang báo cáo với tên trang báo cáo là **KHLQ** gồm 10 cột chỉ tiêu:

NGAYBC	MAKH	TENKH	TDNOKHV	MALQ	MAKHLQ	TENKHLQ	GIAYTOCNLQ	MASODNLQ	TDNONGLQ
--------	------	-------	---------	------	--------	---------	------------	----------	----------

Mẫu số 15: Thông tin về quan hệ tín dụng (không bao gồm thông tin về thẻ tín dụng, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp)

- Tên tệp báo cáo:

Q32< Mã TCTD đầu mỗi báo cáo><ngày báo cáo>.<zzz>.<xls|xlsx>

- Nội dung tệp báo cáo: Tệp chứa 04 trang báo cáo với các cột chỉ tiêu khác nhau. Chi tiết các chỉ tiêu theo từng trang báo cáo như sau:

+ Trang báo cáo 1 Thông tin chung: **TTCHUNG**, bao gồm 07 cột chỉ tiêu:

NGAYBC	HOTENBC	DTHOAI BC	EMAILBC	VONTC	DPCHUNGPT	DPCHUNGDT
--------	---------	-----------	---------	-------	-----------	-----------

+ Trang báo cáo 2 Thông tin về hợp đồng tín dụng (không bao gồm thông tin về thẻ tín dụng, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp): **CHOVAY**, bao gồm 34 cột chỉ tiêu:

NGAYBC	MACNTCTD	MAKH	TENKH	SOHD	NGKYHD	NGKTHD	THOIHAN	TTTSBD	HANMUC	SOKU	NGGIAINGAN	NGKTKU
--------	----------	------	-------	------	--------	--------	---------	--------	--------	------	------------	--------

MATHOIHAN	MAHTCAPTD	MAPTHUCCV	MANT	DUNO	LAISUAT	NHOMNO	NGCHAMTGOC	STGOCCHAMTN	NGCHAMTLAI
STLAICHAMTN	SOLANCC	STGOCC	STLAICC	MAMDSDTVNKT	MAMDSDTVLV	MOTAMDSDTV			
LCVPTHUNB	LCVCTHUNGB	DPPTNB	DPDTNB						

+ Trang báo cáo 3_ Thông tin nợ đã xử lý bằng dự phòng rủi ro: **NOXLRR**, bao gồm 08 cột chỉ tiêu:

NGAYBC	MACNTCTD	MAKH	TENKH	SOHD	TTTSBD	MANT	DUNO
--------	----------	------	-------	------	--------	------	------

+ Trang báo cáo 4_ Thông tin cam kết ngoại bảng: **CAMKETNGB**, bao gồm 17 cột chỉ tiêu:

NGAYBC	MACNTCTD	MAKH	TENKH	SOHD	NGKYHD	NGKTHD	TTTSBD	
SOCK	NGBD	NGKT	NGHH	MACK	MANT	DUNO	NOIDUNG	NHOMNO

- Trang báo cáo 5_ Thông tin cấp tín dụng từ nguồn vốn nhận ủy thác TCTD không chịu rủi ro (không bao gồm khoản nhận ủy thác từ TCTD khác): **NHANUT**, bao gồm 29 cột chỉ tiêu:

NGAYBC	MACNTCTD	MAKH	TENKH	SOHD	TENDV	GIAYTOCN	MASODN	NGKYHD	NGKTHD	THOIHAN
TTTSBD	HANMUC	SOKU	NGGIAINGAN	NGKTKU	MATHOIHAN	MAHTCAPTD	MAPTHUCCV	MANT	DUNO	LAISUAT
STGOCCHAMTN	NGCHAMTGOC	STLAICHAMTN	NGCHAMTLAI	MAMDSDTVNKT	MAMDSDTVLV	MOTAMDSDTV				

Mẫu số 16: Thông tin về biện pháp bảo đảm cấp tín dụng

- Tên tệp báo cáo:

Q40<Mã TCTD đầu mỗi báo cáo><ngày báo cáo>.<zzz>.<xls|xlsx>

- Nội dung tệp báo cáo: Tệp chứa 03 trang báo cáo với các cột chỉ tiêu khác nhau. Chi tiết các chỉ tiêu theo từng trang báo cáo như sau:

+ Trang báo cáo 1_ Thông tin về biện pháp bảo đảm cấp tín dụng: **BDCAPTD**, bao gồm 13 cột chỉ tiêu

NGAYBC	MACNTCTD	MAKH	TENKH	MASOBD	MALOAIBD	NGBDAU	NGKT
--------	----------	------	-------	--------	----------	--------	------

GIATRI	GIATRIBDKV	NGDINHGLA	GTKHAUTRU	MOTABD
--------	------------	-----------	-----------	--------

- Trang báo cáo 2_ Thông tin liên kết giữa hợp đồng cấp tín dụng và biện pháp bảo đảm cấp tín dụng: **HDCHUNG**, bao gồm 5 cột chỉ tiêu:

NGAYBC	MACNTCTD	MAKH	DSSOHD	MASOBD
--------	----------	------	--------	--------

- Trang báo cáo 3_ Thông tin liên kết giữa biện pháp bảo đảm cấp tín dụng và chủ sở hữu tài sản bảo đảm là bên thứ ba: **CHUSH**, bao gồm 8 cột chỉ tiêu:

NGAYBC	MACNTCTD	MAKH	TENKH	MASOBD	HOTENCSH	GIAYTOCNCNH	MSTCSH
--------	----------	------	-------	--------	----------	-------------	--------

4.4. Đối với tệp điều chỉnh C định dạng Json

- Tên tệp báo cáo:

C<Loại dữ liệu><Mã TCTD đầu mỗi báo cáo><Ngày báo cáo>.<zzz>.json

File nén: **C<Loại dữ liệu><Mã TCTD đầu mỗi báo cáo><Ngày báo cáo>.<zzz>.zip**

- Tệp C có cấu trúc giống tệp D và bổ sung “Lý do điều chỉnh” sau dòng dữ liệu “Email người báo cáo” như sau:

```
{ "KB001": "Ngày báo cáo",
  "KB002": "Họ và tên người báo cáo",
  "KB003": "Số điện thoại người báo cáo",
  "KB004": "Email người báo cáo",
  "KB008": "Lý do điều chỉnh",
  ... }
```

4.5. Đối với tệp điều chỉnh E theo chỉ tiêu báo cáo định dạng excel

- Tên tệp báo cáo:

E<Mã TCTD đầu mỗi báo cáo><Ngày báo cáo>.<zzz>.<xls|xlsx>

- Nội dung tệp báo cáo gồm 01 trang thông tin cần điều chỉnh với tên trang báo cáo (sheet) là **DIEUCHINH** với các thông tin sau:

Họ và tên người ký văn bản: ...

Chức vụ: ...

Họ và tên người báo cáo: ...

Số điện thoại của người báo cáo:

ĐIỀU CHỈNH DỮ LIỆU KHÁCH HÀNG

Mã chi nhánh TCTD	Tên khách hàng	Mã khách hàng	Loại dữ liệu	Loại nghiệp vụ	Số hợp đồng	Số kê trước/Mã số cam kết/Mã số thẻ/Mã trái phiếu	Điều chỉnh		Dữ liệu trước điều chỉnh					Dữ liệu sau điều chỉnh					Lý do điều chỉnh
							Từ ngày	Đến ngày	Nhóm nợ	Nhóm nợ sau tham chiếu	Dư nợ	Thời hạn cấp tín dụng	Hình thức cấp tín dụng	Nhóm nợ	Nhóm nợ sau tham chiếu	Dư nợ	Thời hạn cấp tín dụng	Hình thức cấp tín dụng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
...																			

- Hướng dẫn báo cáo:

+ Họ và tên người ký văn bản, Chức vụ: Họ và tên, chức vụ của người có thẩm quyền ký văn bản điều chỉnh theo quy định tại Thông tư 15/2023/TT-NHNN ngày 05/12/2023.

+ Báo cáo dùng để điều chỉnh thông tin của một số chỉ tiêu như Nhóm nợ, Dư nợ, Thời hạn cấp tín dụng, Hình thức cấp tín dụng của các nhóm chỉ tiêu thông tin tín dụng về Cho vay và các hoạt động cấp tín dụng khác, thẻ tín dụng, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp và thông tin ngoại bảng.

+ Thông tin bắt buộc: Mã chi nhánh TCTD, Tên khách hàng, Mã khách hàng (Cột (1), (2) và (3)):

• Cột (1): Mã chi nhánh TCTD có khách hàng vay cần điều chỉnh thông tin. Mã TCTD báo cáo theo quy định tại Thông tư 17/2015/TT-NHNN ngày 21/10/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

- Cột (2): Mã khách hàng do TCTD cấp (thường được gọi là mã số CIF) là mã số của khách hàng vay đã báo cáo CIC có thông tin cần điều chỉnh;
- Cột (3): Tên khách hàng vay có dữ liệu cần điều chỉnh
- Các thông tin tại cột (4), (5), (6) và (7): Đây là chỉ tiêu bổ sung để nhận diện chi tiết khoản cấp tín dụng có chỉ tiêu cần điều chỉnh. Nếu không có thông tin, CIC hiểu rằng TCTD đề nghị điều chỉnh theo khách hàng:
- Cột (4): Báo cáo giá trị sau: 32 nếu điều chỉnh thông tin quan hệ tín dụng (bao gồm thông tin báo cáo tại tệp D31, D32); 34 nếu điều chỉnh thông tin thẻ tín dụng (bao gồm thông tin báo cáo tại tệp D33, D34); 50 nếu điều chỉnh thông tin mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm TCTD);
- Cột (5): Chỉ tiêu được báo cáo khi dữ liệu cột (4) là 32. Cột (5) báo cáo các giá trị sau: 1 nếu điều chỉnh thông tin về Cho vay và các hoạt động cấp tín dụng khác (trừ thẻ tín dụng, mua và ủy thác mua trái phiếu); 2 nếu điều chỉnh thông tin về Cam kết ngoại bảng; 3 nếu điều chỉnh thông tin về Nợ đã xử lý dự phòng rủi ro; 4 nếu điều chỉnh thông tin về Thông tin cấp tín dụng từ nguồn vốn nhận ủy thác TCTD không chịu rủi ro (không bao gồm khoản nhận ủy thác từ TCTD khác);
- Cột (6): Báo cáo số hợp đồng tín dụng giữa khách hàng vay và TCTD có thông tin cần điều chỉnh (Số hợp đồng đã báo cáo theo từng loại dữ liệu);
- Cột (7): Báo cáo thông tin Số khế ước hoặc Số cam kết ngoại bảng hoặc Mã số thẻ hoặc Mã số trái phiếu của khách hàng có chỉ tiêu cần điều chỉnh. Nội dung báo cáo phải trùng với thông tin đã gửi CIC theo định kỳ.
- + Cột (8) và (9): là khoảng thời gian báo cáo có chỉ tiêu cần điều chỉnh;
- + Cột (10) đến (19): Là nội dung chỉ tiêu trước và sau khi điều chỉnh. Trong đó:
 - Nhóm nợ: là nhóm nợ tự phân loại tại TCTD cần điều chỉnh, báo cáo theo bảng mã 11/CIC;
 - Nhóm nợ sau tham chiếu: là nhóm nợ phân loại sau khi tham chiếu CIC cần điều chỉnh, báo cáo theo bảng mã 11/CIC;
 - Dư nợ: Số dư nợ theo nguyên tệ cần điều chỉnh. Đơn vị tính của dư nợ theo quy ước về đơn vị tiền tệ tại mục Yêu cầu chung Phụ lục II của quyết định này. TCTD điều chỉnh thông tin này cần nhập đủ thông tin tại cột (6) và (7);
 - Thời hạn cấp tín dụng: Mã thời hạn cấp tín dụng cần điều chỉnh, báo cáo theo bảng mã 08/CIC;
 - Hình thức cấp tín dụng: Mã hình thức cấp tín dụng cần điều chỉnh, báo cáo theo bảng mã 09/CIC;
- + Cột (20): Nêu chi tiết lý do điều chỉnh thông tin;
- + Định dạng dữ liệu: Dạng text.

II. Phương thức báo cáo dữ liệu TTTD

1. Đăng ký quyền truy cập báo cáo dữ liệu TTTD

a) Đối với phương thức báo cáo qua website của CIC

- Quyền truy cập của TCTD được CIC cấp cho người thực hiện báo cáo của TCTD theo mẫu đăng ký đăng tải trên website của CIC.

- Địa chỉ website của CIC: <https://cic.org.vn>

b) Đối với phương thức báo cáo qua kênh Host to Host (H2H)

- Quyền truy cập của TCTD được CIC cấp cho người thực hiện báo cáo của TCTD theo hợp đồng ký kết giữa CIC và TCTD.

- Báo cáo qua kênh H2H theo tiêu chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn cụ thể của CIC.

2. Sử dụng và quản lý quyền truy cập

- Người thực hiện báo cáo thuộc TCTD được sử dụng quyền truy cập để thực hiện gửi các tệp dữ liệu TTTD và nhận phản hồi các tệp dữ liệu lỗi từ CIC.

- Người thực hiện báo cáo có trách nhiệm bảo mật quyền truy cập, không được tiết lộ, cho người khác mượn và phải thay đổi mật khẩu định kỳ để đảm bảo an toàn thông tin.

- Khi thay đổi người thực hiện báo cáo, TCTD phải gửi văn bản cho CIC để đóng quyền truy cập của người cũ và đề nghị cấp quyền cho người mới.

- Tổ chức, cá nhân lợi dụng quyền truy cập để làm sai lệch thông tin trong quá trình gửi các tệp dữ liệu TTTD phải chịu hoàn toàn trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

B. ĐỐI VỚI HÌNH THỨC BÁO CÁO BẰNG VĂN BẢN

Trường hợp không thể gửi báo cáo một số nhóm hoặc toàn bộ các nhóm chỉ tiêu TTTD dưới dạng các tệp dữ liệu điện tử, TCTD có thể báo cáo bằng văn bản trên cơ sở thống nhất với CIC.

Báo cáo bằng văn bản gửi trực tiếp về địa chỉ Trụ sở chính của Trung tâm Thông tin tin dụng Quốc gia Việt Nam - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. 